

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

NGHỊ ĐỊNH**Về hoạt động triển lãm**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Chính phủ ban hành Nghị định về hoạt động triển lãm.*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về hoạt động tổ chức, phối hợp tổ chức triển lãm không vì mục đích thương mại thực hiện tại Việt Nam và đưa ra nước ngoài.
2. Nghị định này không điều chỉnh:
 - a) Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh;
 - b) Các triển lãm xuất bản phẩm, bảo vật, cổ vật; triển lãm thuộc hệ thống bảo tàng;
 - c) Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội quốc gia thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
 - d) Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội của địa phương thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;
 - đ) Hoạt động trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân tại trụ sở của tổ chức hoặc tại nhà riêng của cá nhân trong các hoạt động mang tính chất nội bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức quốc tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động triển lãm quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

2. Triển lãm không vì mục đích thương mại là triển lãm không bao gồm hoạt động mua bán hoặc tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán.

3. Hoạt động phối hợp trong triển lãm là các hoạt động diễn ra trước và trong quá trình triển lãm, có nội dung bổ sung thông tin, tuyên truyền hoặc làm phong phú cho hoạt động triển lãm.

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm

1. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động triển lãm.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược triển lãm.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động triển lãm.

4. Quản lý, chỉ đạo, thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động triển lãm.

5. Quản lý, tổ chức thực hiện, giao lưu, hợp tác quốc tế trong hoạt động triển lãm.

6. Cấp giấy phép, thu hồi giấy phép và tiếp nhận Thông báo tổ chức triển lãm.

7. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động triển lãm.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động triển lãm.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm; thẩm định nội dung, có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các triển lãm theo đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm tại địa phương. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm tại địa phương.

Điều 6. Quyền của tổ chức, cá nhân khi tổ chức, tham gia tổ chức hoạt động triển lãm

1. Được tổ chức, tham gia tổ chức, đầu tư cho hoạt động triển lãm theo quy định của pháp luật.
2. Được bảo vệ các quyền lợi chính đáng, hợp pháp theo quy định của pháp luật.
3. Được tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập tác phẩm, hiện vật, tài liệu để phục vụ triển lãm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi tổ chức, tham gia tổ chức hoạt động triển lãm

1. Chỉ được tổ chức triển lãm khi có Giấy phép (đối với triển lãm phải xin cấp Giấy phép) hoặc sau thời hạn quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 17 Nghị định này mà cơ quan tiếp nhận Thông báo không có ý kiến trả lời bằng văn bản (đối với triển lãm phải gửi Thông báo).
2. Thực hiện triển lãm theo đúng nội dung đã được ghi trong Giấy phép hoặc Thông báo.
3. Tuân thủ các quy định về nếp sống văn minh, an ninh, trật tự; phòng chống cháy nổ và các quy định khác của pháp luật.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động triển lãm.
5. Thực hiện các hoạt động phối hợp trong triển lãm (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật về các hoạt động đó. Tuân thủ các quy định về tổ chức triển lãm tại nước sở tại khi tổ chức, tham gia tổ chức triển lãm tại nước ngoài.
6. Trường hợp triển lãm do nhiều cá nhân hoặc nhiều tổ chức phối hợp thực hiện thì các cá nhân, tổ chức đó phải thống nhất ủy quyền bằng văn bản cho 01 cá nhân hoặc 01 tổ chức làm đại diện. Cá nhân, tổ chức đại diện chịu trách nhiệm ký tên, đóng dấu (nếu có), nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, gửi Thông báo, chịu trách nhiệm về nội dung kê khai.
7. Giải trình bằng văn bản về các nội dung của triển lãm khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện có dấu hiệu vi phạm.

Điều 8. Điều kiện đối với tác phẩm, hiện vật, tài liệu, địa điểm triển lãm

Tác phẩm, hiện vật, tài liệu, địa điểm triển lãm phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tác phẩm, hiện vật, tài liệu được triển lãm không có một trong các nội dung:
 - a) Tuyên truyền chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;
 - b) Tiết lộ bí mật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà không được sự đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và bí mật khác do pháp luật quy định;

c) Kích động chiến tranh, gây thù hận giữa các dân tộc và nhân dân các nước; gây chia rẽ tôn giáo, mất đoàn kết dân tộc; truyền bá tư tưởng phản động;

d) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa; vu khống, xâm hại uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Vi phạm các quy định về nếp sống văn minh, an ninh trật tự, tuyên truyền bạo lực, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội gây hại cho sức khỏe, hủy hoại môi trường sinh thái.

2. Tác phẩm, hiện vật, tài liệu được triển lãm không thuộc trường hợp bị đình chỉ lưu hành, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu.

3. Tác phẩm, hiện vật, tài liệu được triển lãm phải phù hợp với chủ đề, nội dung của triển lãm; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp.

4. Địa điểm triển lãm phải phù hợp với quy mô triển lãm, bảo đảm các điều kiện về trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy nổ.

Điều 9. Hội đồng thẩm định nội dung triển lãm

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 và Điều 16 Nghị định này phải thành lập Hội đồng thẩm định nội dung triển lãm (sau đây gọi là Hội đồng) trong các trường hợp sau:

a) Triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch;

b) Triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp.

2. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn về chuyên môn để cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Hội đồng có số thành viên là số lẻ, từ 03 thành viên trở lên, bao gồm đại diện các cơ quan hữu quan, các nhà chuyên môn trong lĩnh vực có liên quan, trong đó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoặc tiếp nhận Thông báo.

4. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, quyết định theo đa số. Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

Chương II

CẤP GIẤY PHÉP TỔ CHỨC TRIỂN LÃM

Điều 10. Các triển lãm phải xin cấp Giấy phép

1. Triển lãm do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam đưa ra nước ngoài.

2. Triển lãm do tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức tại Việt Nam.

Điều 11. Thẩm quyền cấp Giấy phép tổ chức triển lãm

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép tổ chức triển lãm đối với:

- a) Triển lãm do các tổ chức ở Trung ương đưa ra nước ngoài;
- b) Triển lãm do tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài tổ chức tại Việt Nam;
- c) Triển lãm do các tổ chức thuộc 02 tỉnh, thành phố trở lên liên kết đưa ra nước ngoài.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp Giấy phép tổ chức triển lãm đối với:

- a) Triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài;
- b) Triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tổ chức triển lãm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến thuộc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép triển lãm quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo);

c) Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu và makét trưng bày (kích thước 10 x 15cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số;

d) Văn bản thỏa thuận hoặc thư mời, thông báo, hợp đồng của phía nước ngoài về việc tổ chức triển lãm (đối với triển lãm quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này). Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thuê, mượn địa điểm triển lãm (đối với triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này);

đ) Bản sao một trong các giấy tờ sau: giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân của người tổ chức triển lãm (đối với triển lãm do cá nhân người Việt Nam đứng tên tổ chức); hộ chiếu (đối với triển lãm do người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đứng tên tổ chức).

Các văn bản bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được chứng thực theo quy định của pháp luật.

e) Phương án bảo đảm các điều kiện về trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy nổ (đối với triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này).

2. Trường hợp gửi hồ sơ trực tiếp, mang theo bản gốc để đối chiếu. Trường hợp gửi hồ sơ qua bưu điện, gửi bản sao hợp lệ có chứng thực. Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, gửi bản chụp lại từ bản gốc.

3. Trường hợp triển lãm đã được cấp phép tổ chức, nhưng có thay đổi một hoặc nhiều nội dung ghi trong giấy phép thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thay đổi thời gian, địa điểm triển lãm: tổ chức, cá nhân phải gửi Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ghi rõ các thay đổi, kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Thủ tục gửi Thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

b) Trường hợp thay đổi tên của triển lãm, thay thế hoặc bổ sung tác phẩm, hiện vật, tài liệu: tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục xin cấp lại giấy phép. Hồ sơ xin cấp lại giấy phép gồm: Giấy phép đã được cấp; đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này); danh sách, ảnh chụp tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung, theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này. Thủ tục cấp lại giấy phép thực hiện như cấp phép lần đầu.

Điều 13. Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định này có trách nhiệm cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy phép vì có nội dung vi phạm quy định tại Điều 8 Nghị định này, trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản, nêu rõ lý do (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

3. Đối với trường hợp triển lãm phải thành lập Hội đồng thẩm định nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, thời hạn cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ hoặc cần điều chỉnh nội dung triển lãm, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm (Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này). Thời gian để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ; điều chỉnh nội dung triển lãm không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Thời hạn trả kết quả lần 2 cho tổ chức, cá nhân không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được hồ sơ bổ sung hoặc văn bản xác nhận đồng ý điều chỉnh nội dung triển lãm.

5. Thời hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được tính như sau:

a) Trường hợp hồ sơ gửi trực tiếp, tính theo ngày nhận hồ sơ được ghi rõ trong Giấy biên nhận cấp cho người nộp hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ gửi qua bưu điện, tính theo dấu bưu điện;

c) Trường hợp hồ sơ gửi qua dịch vụ công trực tuyến, tính theo ngày phần mềm tự động gửi thông tin xác nhận.

Điều 14. Thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định này thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm trong trường hợp tổ chức, cá nhân tổ chức triển lãm có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

2. Trình tự thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm:

a) Khi phát hiện có hành vi vi phạm hoặc do cơ quan, tổ chức phát hiện hành vi vi phạm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm (Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Tổ chức, cá nhân phải nộp lại Giấy phép tổ chức triển lãm đã được cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có Quyết định thu hồi Giấy phép và phải chấm dứt ngay triển lãm.

3. Sau khi bị thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân tổ chức triển lãm bị xử lý theo quy định của pháp luật hành chính hoặc hình sự.

Chương III THÔNG BÁO TỔ CHỨC TRIỂN LÃM

Điều 15. Các triển lãm phải gửi Thông báo tổ chức triển lãm

1. Triển lãm do tổ chức ở Trung ương tổ chức tại Việt Nam.

2. Triển lãm do các tổ chức thuộc 02 tỉnh, thành phố trở lên liên kết tổ chức tại Việt Nam.

3. Triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương.

Điều 16. Thẩm quyền tiếp nhận Thông báo

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận Thông báo đối với triển lãm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao tiếp nhận Thông báo đối với triển lãm quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

Điều 17. Thủ tục Thông báo tổ chức triển lãm

1. Tổ chức, cá nhân gửi Thông báo tổ chức triển lãm trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến thuộc cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận Thông báo (Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

2. Trường hợp Thông báo được gửi trực tiếp, cơ quan tiếp nhận Thông báo phải cấp Giấy biên nhận cho người nộp. Trường hợp Thông báo được gửi qua bưu điện, cơ quan tiếp nhận Thông báo phải đăng thông tin về ngày, giờ nhận Thông báo (căn cứ dấu bưu điện) trên cổng thông tin điện tử của cơ quan. Trường hợp Thông báo được gửi qua dịch vụ công trực tuyến, khi Thông báo được gửi hợp lệ, phần mềm sẽ tự động gửi thông tin xác nhận.

3. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được Thông báo, nếu không có ý kiến trả lời bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền thì tổ chức, cá nhân được tổ chức triển lãm theo các nội dung đã thông báo.

4. Đối với triển lãm phải thành lập Hội đồng thẩm định nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, thời hạn xử lý hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được Thông báo. Sau thời hạn này, nếu không có ý kiến trả lời bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền thì tổ chức, cá nhân được tổ chức triển lãm theo các nội dung đã thông báo.

5. Đối với triển lãm do đơn vị trực thuộc các tổ chức ở Trung ương và địa phương, có chức năng tổ chức triển lãm, thực hiện theo Kế hoạch công tác hoặc Quyết định của cơ quan chủ quản thì đơn vị đó gửi Kế hoạch công tác hoặc Quyết định thay cho Thông báo tổ chức triển lãm. Kế hoạch công tác hoặc Quyết định phải bảo đảm có đủ các nội dung quy định tại mục 2, Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Tạm dừng hoạt động triển lãm

1. Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai hồ sơ, Thông báo không trung thực hoặc vi phạm quy định tại Điều 8 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận Thông báo yêu cầu tạm dừng hoạt động triển lãm bằng văn bản (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

2. Tổ chức, cá nhân phải dừng hoạt động triển lãm ngay khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền; kịp thời khắc phục hậu quả, đề xuất phương án tiếp tục tổ chức triển lãm gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Kết quả xem xét, quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho tổ chức, cá nhân biết để thực hiện. Thời hạn gửi văn bản cho tổ chức, cá nhân là 03 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được văn bản đề xuất phương án tiếp tục tổ chức triển lãm của tổ chức, cá nhân.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2019.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra và thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẪU VĂN BẢN
(Kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP
ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm
Mẫu số 02	Giấy phép tổ chức triển lãm
Mẫu số 03	Công văn về việc không đồng ý tổ chức triển lãm/tạm dừng triển lãm
Mẫu số 04	Công văn yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm
Mẫu số 05	Quyết định về việc thu hồi Giấy phép triển lãm
Mẫu số 06	Thông báo tổ chức triển lãm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày... tháng.... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP TỔ CHỨC TRIỂN LÃM

Kính gửi: ⁽¹⁾

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm ⁽²⁾(viết chữ in hoa):
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:.....
 - Quyết định thành lập/Giấy chứng minh tư cách pháp lý (đối với tổ chức):
Số..... ngày ký..... người ký.....
 - Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (đối với cá nhân Việt Nam):
Số..... ngày cấp..... nơi cấp.....
 - Hộ chiếu (đối với cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài):
Số..... ngày cấp nơi cấp.....
2. Nội dung đề nghị cấp Giấy phép triển lãm
 - Tên triển lãm:.....
 - Mục đích của triển lãm⁽³⁾:.....
 - Quy mô triển lãm:.....
 - Thời gian triển lãm: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...
 - Địa điểm triển lãm (ghi rõ tên địa điểm, địa chỉ):.....
 - Số lượng tác phẩm, tài liệu, hiện vật:..... (có Danh sách kèm theo)
 - Số lượng tác giả:..... (có Danh sách kèm theo)
3. Cam kết:
 - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép triển lãm;
 - Tuân thủ quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động triển lãm;
 - Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm và các quy định khác có liên quan khi tổ chức triển lãm./.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP⁽²⁾

Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

⁽¹⁾ Tên cơ quan cấp phép.

⁽²⁾ Tên tổ chức, cá nhân là đại diện trong trường hợp triển lãm do nhiều tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện.

⁽³⁾ Yêu cầu ghi rõ: “không vì mục đích thương mại”.

Mẫu số 02

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../GP-...

....., ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP TỔ CHỨC TRIỂN LÃM

Căn cứ Nghị định số../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm;

Căn cứ Quyết định số../.../...ngày... tháng... năm... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ⁽¹⁾

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép của ⁽²⁾ ... ngày... tháng... năm...

⁽¹⁾ ... cấp Giấy phép triển lãm với các nội dung sau:

1. Tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân số.....

ngày cấp..... nơi cấp

- Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp

2. Nội dung triển lãm

- Tên triển lãm:

- Mục đích của triển lãm: không vì mục đích thương mại

- Quy mô triển lãm:

- Thời gian triển lãm: Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

- Địa điểm triển lãm

- Số lượng tác phẩm, hiện vật, tài liệu triển lãm:... (có Danh sách kèm theo)

- Số lượng tác giả:... (có Danh sách kèm theo)

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung trong Giấy phép này và các quy định khác có liên quan khi tổ chức triển lãm./.

Nơi nhận:

- ⁽²⁾;

- Thanh tra;

- ⁽³⁾;

- Lưu: VT.

(1)

(Thủ trưởng cơ quan ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Tên cơ quan cấp Giấy phép.

⁽²⁾ Tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép.

⁽³⁾ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nếu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp Giấy phép; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nếu Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép.

Mẫu số 03

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...-...

V/v không đồng ý tổ chức
triển lãm/tạm dừng triển lãm

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Căn cứ Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ về
hoạt động triển lãm;

(Trường hợp không đồng ý tổ chức triển lãm)

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép triển lãm/Thông báo tổ chức triển lãm của (2) ... ngày...
tháng... năm...

(1) trả lời như sau:

- Không đồng ý tổ chức triển lãm(3) vì lý do sau:

(4)

(Trường hợp yêu cầu tạm dừng triển lãm)

Căn cứ Biên bản của Thanh tra..... ngày... tháng... năm... (nếu có)

(1) yêu cầu(2) tạm dừng triển lãm(3)

Sau khi(2) khắc phục hậu quả và có văn bản đề xuất phương án tiếp tục tổ chức triển lãm,(1)
sẽ xem xét, quyết định việc đồng ý tiếp tục triển lãm.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thanh tra;
- (5);
- Lưu: VT

(1)

(Thủ trưởng cơ quan ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp Giấy phép hoặc tiếp nhận Thông báo.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép hoặc gửi Thông báo.

(3) Tên triển lãm.

(4) Lý do không đồng ý, trích dẫn Điều, khoản, điểm trong Nghị định.

(5) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nếu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp Giấy phép; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nếu Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép.

Mẫu số 04

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...-...

V/v yêu cầu bổ sung
hồ sơ/điều chỉnh
nội dung triển lãm

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Căn cứ Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép/Thông báo tổ chức triển lãm của (2)
..... ngày... tháng... năm.....

(1) ... trả lời như sau:

Yêu cầu⁽²⁾ ... bổ sung hồ sơ (hoặc điều chỉnh các nội dung) như sau:

(3)

(1) sẽ cấp giấy phép tổ chức triển lãm/đồng ý cho⁽²⁾ tổ chức triển lãm nếu nhận được hồ sơ bổ sung đầy đủ (hoặc văn bản đồng ý và cam kết điều chỉnh nội dung triển lãm) của⁽²⁾ theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thanh tra;
- Lưu: VT.

(1)

(Thủ trưởng cơ quan ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc tiếp nhận Thông báo tổ chức triển lãm.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc gửi Thông báo tổ chức triển lãm.

(3) Liệt kê các nội dung cần bổ sung (hoặc điều chỉnh) nêu rõ lý do, trích dẫn Điều, khoản, điểm trong Nghị định.

Mẫu số 05

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-...

..., ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm

(1)

Căn cứ Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm;

Căn cứ Quyết định số../.../..... ngày... tháng... năm... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ⁽¹⁾

Căn cứ Biên bản của Thanh tra... ngày... tháng... năm... (nếu có)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép tổ chức triển lãm số../GP-... ngày... tháng... năm... của⁽¹⁾ cấp cho:

(2)

- Địa chỉ:.....

- Tổ chức triển lãm:⁽³⁾

- Tại:⁽⁴⁾

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. ⁽²⁾ có trách nhiệm chấm dứt triển lãm ⁽³⁾ và nộp lại Giấy phép đã được cấp cho⁽¹⁾

Điều 3. ⁽¹⁾, ⁽²⁾ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Thanh tra;

- ⁽⁵⁾;

- Lưu: VT.

(1)

(Thủ trưởng cơ quan ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan thu hồi Giấy phép.

(2) Tên tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép.

(3) Tên triển lãm bị thu hồi Giấy phép.

(4) Nơi tổ chức triển lãm.

(5) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nếu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp Giấy phép; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nếu Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép.

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm ...

THÔNG BÁO TỔ CHỨC TRIỂN LÃMKính gửi: ⁽¹⁾

1. Tên tổ chức/cá nhân tổ chức triển lãm ⁽²⁾(viết chữ in hoa):
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (đối với cá nhân):
số..... ngày cấp..... nơi cấp
2. Nội dung triển lãm
- Tên triển lãm:
- Mục đích của triển lãm⁽³⁾:
- Quy mô triển lãm:
- Thời gian triển lãm: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...
- Địa điểm triển lãm (ghi rõ tên địa điểm, địa chỉ):
- Phương án đảm bảo trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ:..... (có văn bản kèm theo)
- Số lượng tác phẩm, hiện vật, tài liệu triển lãm:... (có Danh sách kèm theo) ⁽⁴⁾
3. Cam kết:
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo;
- Tuân thủ quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động triển lãm;
- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm và các quy định khác có liên quan khi tổ chức triển lãm./

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN GỬI THÔNG BÁO⁽²⁾*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với tổ chức)**Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)*⁽¹⁾ Tên cơ quan tiếp nhận Thông báo.⁽²⁾ Tên tổ chức, cá nhân là đại diện trong trường hợp triển lãm do nhiều tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện.⁽³⁾ Yêu cầu ghi rõ: “không vì mục đích thương mại”.⁽⁴⁾ Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu triển lãm gồm: ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu và các thông tin chi tiết: tên tác phẩm, hiện vật, tài liệu; chất liệu; kích thước; các chú thích kèm theo; tên tác giả; tên chủ sở hữu.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

2. Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

3. Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về giao thông đường thủy nội địa¹.

¹ Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11.”

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phí và lệ phí.”

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động giao thông đường thủy nội địa; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.² *Hoạt động giao thông đường thủy nội địa* gồm hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông vận tải trên đường thủy nội địa; hoạt động quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ

biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đề điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12.”

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

tàng đường thủy nội địa; hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2. *Luồng chạy tàu thuyền (sau đây gọi là luồng)* là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

3. *Áu tàu* là công trình chuyên dùng dâng nước, hạ nước để đưa phương tiện qua nơi có mực nước chênh lệch trên đường thủy nội địa.

4. *Đường thủy nội địa* là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

5. *Hành lang bảo vệ luồng* là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

6. *Thanh thải* là việc loại bỏ các vật chướng ngại trên đường thủy nội địa.

7. *Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện)* là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa.

8. *Phương tiện thô sơ* là phương tiện không có động cơ chỉ di chuyển bằng sức người hoặc sức gió, sức nước.

9. *Bè* là phương tiện được kết ghép lại bằng tre, nứa, gỗ hoặc các vật nổi khác để chuyển đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển tạm thời trên đường thủy nội địa.

10. *Hoán cải phương tiện* là việc thay đổi tính năng, kết cấu, công dụng của phương tiện.

11. *Phương tiện đi đối hướng nhau* là hai phương tiện đi ngược hướng nhau mà từ phương tiện của mình nhìn thấy mũi phương tiện kia thẳng trước mũi phương tiện của mình.

12. *Đoàn lai* là đoàn gồm nhiều phương tiện được ghép với nhau, di chuyển nhờ phương tiện có động cơ chuyên lai kéo, lai đẩy hoặc lai áp mạn.

13. *Đoàn lai hỗn hợp* là đoàn lai được ghép thành đội hình có ít nhất hai trong ba phương thức lai kéo, lai đẩy, lai áp mạn.

14. *Trọng tải toàn phần của phương tiện* là khối lượng tính bằng tấn của hàng hóa, nhiên liệu, dầu bôi trơn, nước trong khoang két, lương thực, thực phẩm, hành khách và hành lý, thuyền viên và tư trang của họ.

15. *Sức chở người của phương tiện* là số lượng người tối đa được phép chở trên phương tiện, trừ thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi.

16. *Vạch dấu môn nước an toàn* là vạch đánh dấu trên phương tiện để giới hạn phần thân phương tiện được phép chìm trong nước khi hoạt động.

17. *Mạn được gió của thuyền* là mạn có hướng gió thổi vào cánh buồm chính.

18. *Thuyền viên* là người làm việc theo chức danh quy định trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa³ hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

19. *Thuyền trưởng* là chức danh của người chỉ huy cao nhất trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa⁴ hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

20. *Người lái phương tiện* là người trực tiếp điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa⁵ hoặc phương tiện có sức chở đến 12 người hoặc bè.

21. *Hoa tiêu đường thủy nội địa (sau đây gọi là hoa tiêu)* là người tư vấn, giúp thuyền trưởng điều khiển phương tiện hành trình an toàn.

22. *Người vận tải* là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện để vận tải người, hàng hóa trên đường thủy nội địa.

23. *Người kinh doanh vận tải* là người vận tải giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hóa, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

24. *Người thuê vận tải* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách với người kinh doanh vận tải.

25. *Người nhận hàng* là tổ chức, cá nhân có tên nhận hàng ghi trên giấy vận chuyển.

26. *Hành lý* là vật dùng, hàng hóa của hành khách mang theo trong cùng chuyến đi, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.

27. *Bao gửi* là hàng hóa gửi theo bất kỳ phương tiện chở khách nào mà người gửi không đi cùng trên phương tiện đó.

28.⁶ *Chủ phương tiện* là tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện.

29.⁷ *Tai nạn giao thông đường thủy nội địa* là tai nạn xảy ra trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại về người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

³ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giao thông đường thủy nội địa

1. Hoạt động giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn cho người, phương tiện, tài sản và bảo vệ môi trường; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

2. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa là trách nhiệm của toàn xã hội, của chính quyền các cấp, của tổ chức, cá nhân quản lý hoặc trực tiếp tham gia giao thông; thực hiện đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật, an toàn của phương tiện, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa⁸; đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phổ biến, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho người tham gia giao thông đường thủy nội địa; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

3.⁹ Phát triển giao thông đường thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hướng hiện đại, đồng bộ về luồng, tuyến, cảng, bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ hàng hóa; bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển vận tải đường thủy nội địa phải kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác.

4. Quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền các cấp.

Điều 5. Chính sách phát triển giao thông đường thủy nội địa

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹⁰ trên các tuyến giao thông đường thủy nội địa trọng điểm, khu vực kinh tế trọng điểm, vùng sâu, vùng xa có lợi thế về giao thông đường thủy nội địa so với các loại hình giao thông khác.

⁸ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹⁰ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹¹, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành và đầu tư kinh doanh, khai thác vận tải đường thủy nội địa để phát triển giao thông đường thủy nội địa bền vững.

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa

1. Tổ chức liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa cho Nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động trong phạm vi quản lý của mình.

2. Cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường thủy nội địa thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa trong các cơ sở giáo dục phù hợp với đặc điểm của từng vùng lãnh thổ.

Điều 7.¹² (được bãi bỏ)

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại công trình giao thông đường thủy nội địa; tạo vật chướng ngại gây cản trở giao thông đường thủy nội địa.

2. Mở cảng, bến thủy nội địa trái phép; đón, trả người hoặc xếp, dỡ hàng hóa không đúng nơi quy định.

3. Xây dựng trái phép nhà, lều quán hoặc các công trình khác trên đường thủy nội địa và phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹³.

4. Đổ đất, đá, cát, sỏi hoặc chất thải khác, khai thác trái phép khoáng sản trong phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng; đặt cố định ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản trên luồng.

5. Đưa phương tiện không đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này tham gia giao thông đường thủy nội địa; sử dụng phương tiện không đúng công dụng hoặc không đúng vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

¹¹ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹³ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

5a.¹⁴ Giao phương tiện cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa.

6. Bố trí thuyền viên không đủ định biên theo quy định khi đưa phương tiện vào hoạt động; thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện không có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn¹⁵, chứng chỉ chuyên môn hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn¹⁶, chứng chỉ chuyên môn không phù hợp.

7. Chở hàng hóa độc hại, dễ cháy, dễ nổ, động vật lớn chung với hành khách; chở quá sức chở người của phương tiện hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn.

8.¹⁷ Thuyền viên, người lái phương tiện đang làm việc trên phương tiện mà trong máu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/1lít khí thở hoặc sử dụng chất kích thích khác mà luật cấm sử dụng.

9. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn để trốn tránh trách nhiệm; xâm phạm tính mạng, tài sản khi phương tiện bị nạn; lợi dụng việc xảy ra tai nạn làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn.

10. Vi phạm báo hiệu hạn chế tạo sóng hoặc các báo hiệu cấm khác.

11. Tổ chức đua hoặc tham gia đua trái phép phương tiện trên đường thủy nội địa; lạng lách gây nguy hiểm cho phương tiện khác.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ; thực hiện hoặc cho phép thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

13. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

Chương II

QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA¹⁸

Điều 9. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹⁹

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁵ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁶ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁸ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

1.²⁰ Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa²¹ gồm đường thủy nội địa; hành lang bảo vệ luồng; cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác.

2. Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng. Đường thủy nội địa được chia thành các cấp kỹ thuật.

3. Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được phân cấp như sau:

- a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa địa phương;
- c) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa chuyên dùng được giao.

4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này phải bố trí lực lượng quản lý, bảo trì đường thủy nội địa (sau đây gọi là đơn vị quản lý đường thủy nội địa).

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định việc phân loại, phân cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật, công bố tuyến đường thủy nội địa và quy định việc tổ chức quản lý đường thủy nội địa.

Điều 10. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa²²

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc lập, phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi tổ chức lập quy hoạch, dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa, trừ công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy

¹⁹ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

²¹ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

hoạch; tổ chức lập nội dung phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch vùng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh trên cơ sở quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng.

Điều 11. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa²³

Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa²⁴ phải tuân theo quy hoạch, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện an toàn giao thông cho mọi đối tượng tham gia giao thông và tuân theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đê điều và phòng, chống thiên tai²⁵.

Điều 12. Báo hiệu đường thủy nội địa

1. Báo hiệu đường thủy nội địa bao gồm phao, biển báo, đèn hiệu và thiết bị phụ trợ khác nhằm hướng dẫn giao thông cho phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa.

2. Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa bao gồm:

- a) Báo hiệu dẫn luồng để chỉ giới hạn luồng hoặc hướng tàu chạy;
- b) Báo hiệu chỉ vị trí nguy hiểm để chỉ nơi có vật chướng ngại hoặc vị trí nguy hiểm khác trên luồng;
- c) Báo hiệu thông báo chỉ dẫn để thông báo cấm, thông báo hạn chế hoặc chỉ dẫn các tình huống có liên quan đến luồng.

3. Tuyến đường thủy nội địa đã được công bố, quản lý phải được lắp đặt và duy trì hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

4. Chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại trên đường thủy nội địa có trách nhiệm lắp đặt kịp thời và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định trong suốt thời gian xây dựng công trình hoặc thời gian tồn tại vật chướng ngại đó.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về báo hiệu đường thủy nội địa.

Điều 13. Cảng, bến thủy nội địa²⁶

1. Cảng thủy nội địa được quy định như sau:

²³ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

²⁴ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

²⁵ Cụm từ “lụt, bão” được thay bằng từ “thiên tai” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

a) Cảng thủy nội địa là hệ thống công trình được xây dựng để phương tiện, tàu biển neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng.

Vùng đất cảng được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, lắp đặt thiết bị và công trình phụ trợ khác.

Vùng nước cảng được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu hạ tải, khu tránh bão;

b) Cảng thủy nội địa gồm cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng và được phân thành cảng loại I, loại II, loại III.

2. Bến thủy nội địa là công trình độc lập có quy mô nhỏ, gồm vùng đất và vùng nước trước bến để phương tiện neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Bến thủy nội địa gồm bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông, bến chuyên dùng.

3.²⁷ Việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào quy mô và phạm vi ảnh hưởng của cảng thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý của mình, quy định tiêu chí phân loại cảng, công bố danh mục cảng thủy nội địa; phân cấp kỹ thuật, quy định tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của cảng thủy nội địa và tiêu chuẩn của bến thủy nội địa.

Điều 14. Nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa²⁸

1. Bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa²⁹ là hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ của công trình thuộc kết cấu hạ tầng, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm công trình.

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

²⁸ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

²⁹ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa³⁰ bao gồm công trình và hành lang bảo vệ công trình, phần trên không, phần dưới mặt đất có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Điều 15. Bảo vệ luồng

1. Phạm vi bảo vệ luồng bao gồm luồng, hành lang bảo vệ luồng và phần trên không, phần đất liên quan đến an toàn của luồng và an toàn giao thông vận tải đường thủy nội địa.

2. Mọi vật chướng ngại trong phạm vi bảo vệ luồng phải được thanh thải hoặc xử lý theo quy định tại Điều 16 và Điều 20 của Luật này.

3. Chủ đầu tư công trình hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ luồng phải tuân theo các quy định sau đây:

a) Khi lập dự án xây dựng công trình, khai thác khoáng sản phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa;

b) Khi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cầu đường bộ, cầu đường sắt hoặc công trình khác qua luồng phải bảo đảm chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền, độ sâu an toàn của đáy luồng theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật tuyến đường thủy nội địa được xác định trong quy hoạch đã công bố;

c) Trước khi thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản phải có phương án bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa chấp thuận bằng văn bản;

d) Khi hoàn thành công trình hoặc kết thúc việc khai thác khoáng sản phải thanh thải vật chướng ngại do xây dựng công trình, khai thác khoáng sản gây ra và được đơn vị quản lý đường thủy nội địa phụ trách khu vực xác nhận giao thông trên luồng được bảo đảm như trước khi thi công công trình, khai thác khoáng sản; bàn giao hồ sơ công trình liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa;

đ) Bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng do thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản gây ra;

e)³¹ Chủ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc đại diện chủ công trình thủy lợi, thủy điện khi vận hành công trình phải thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

³⁰ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

³¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 16. Hành lang bảo vệ luồng

1. Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng, hoạt động thủy sản và các hoạt động khác không được làm che khuất báo hiệu, ảnh hưởng đến tầm nhìn của người trực tiếp điều khiển phương tiện và phải theo hướng dẫn của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

Khi hành lang luồng thay đổi, đơn vị quản lý đường thủy nội địa phải thông báo và yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động thủy sản hoặc các hoạt động khác phải di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại do họ gây ra trên luồng mới.

2. Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác khoáng sản trái phép.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc họp chợ, làng chài, làng nghề và các hoạt động khác trên hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm giao thông đường thủy nội địa thông suốt, trật tự, an toàn và bảo vệ môi trường.

4. Chính phủ quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

Điều 17. Bảo vệ kè, đập giao thông

1. Phạm vi bảo vệ kè giao thông được quy định như sau:

a) Đối với kè ắp bờ được tính từ đầu kè và từ cuối kè trở về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ đỉnh kè trở vào phía bờ tối thiểu 10 mét; từ chân kè trở ra phía luồng 20 mét;

b) Đối với kè mở hàn, bao gồm cụm kè, kè đơn được tính từ chân kè về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ gốc kè trở vào phía bờ 50 mét; từ chân đầu kè trở ra phía luồng 20 mét.

2. Phạm vi bảo vệ đập giao thông được tính từ hai đầu đập theo trục dọc về mỗi phía 50 mét, từ chân đập phía thượng lưu trở về phía thượng lưu và từ chân đập phía hạ lưu trở về phía hạ lưu, mỗi phía 100 mét.

3. Trong phạm vi bảo vệ kè, đập giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở kè, đập;

b) Neo, buộc phương tiện;

c) Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến kè, đập.

Điều 18. Bảo vệ các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa³²

1. Đối với cảng, bến thủy nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác, phạm vi bảo vệ bao gồm vùng đất, vùng nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

³² Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Đối với báo hiệu đường thủy nội địa, trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc, phạm vi bảo vệ là 5 mét, kể từ điểm ngoài cùng trở ra mỗi phía của trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc.

3. Trong phạm vi bảo vệ các công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Neo, buộc phương tiện, súc vật vào phao, cột báo hiệu, mốc thủy chí, mốc đo đạc;

b) Làm hư hỏng, tự ý di chuyển hoặc làm giảm hiệu lực của báo hiệu;

c) Thải các chất độc hại ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình.

Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa³³

1. Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa³⁴.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa³⁵ bị hư hỏng hoặc bị xâm hại phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân, đơn vị quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần nhất. Cơ quan, đơn vị nhận được tin báo phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

Điều 20. Thanh thải vật chướng ngại

1. Vật chướng ngại trái phép trên luồng, hành lang bảo vệ luồng phải được thanh thải để bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn do đơn vị quản lý đường thủy nội địa quy định; nếu không thực hiện thanh thải trong thời hạn quy định thì đơn vị quản lý đường thủy nội địa thực hiện thanh thải vật chướng ngại đó và tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại phải chịu mọi chi phí.

3. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra.

³³ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

³⁴ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

³⁵ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 21. Hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa công bố cụ thể thời gian, vị trí và mức độ hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa trong các trường hợp sau đây:

- a) Có vật chướng ngại đột xuất gây cản trở giao thông trên luồng;
- b) Phòng, chống³⁶ thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;
- c) Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về thi công công trình, hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền công bố và các biện pháp bảo đảm giao thông trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

Nội dung quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm:

1. Khảo sát, theo dõi, thông báo tình trạng thực tế của luồng; tổ chức giao thông; thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa³⁷;

2. Sửa chữa, bảo trì định kỳ hoặc đột xuất luồng, báo hiệu, thiết bị, công trình phục vụ trên tuyến giao thông đường thủy nội địa, phương tiện dùng để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; thanh thải vật chướng ngại; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai³⁸.

Điều 23. Nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

1. Nguồn tài chính bảo đảm cho việc quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

Chương III PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 24. Điều kiện hoạt động của phương tiện³⁹

³⁶ Cụm từ “lụt, bão” được bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

³⁷ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

³⁸ Cụm từ “lụt, bão” được thay bằng từ “thiên tai” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 26 của Luật này;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kẻ hoặc gắn số đăng ký, vạch dấu môn nước an toàn, ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

c) Có đủ định biên thuyền viên và danh bạ thuyền viên theo quy định.

2. Đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 5 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa và bảo đảm điều kiện an toàn như sau:

a) Thân phương tiện phải chắc chắn, không bị rò nước vào bên trong; phương tiện phải thấp một đèn có ánh sáng trắng ở nơi dễ nhìn nếu hoạt động vào ban đêm; phương tiện chở người phải có đủ chỗ cho người ngồi cân bằng trên phương tiện và có đủ áo phao hoặc dụng cụ cứu sinh cho số người được phép chở trên phương tiện;

b) Máy lắp trên phương tiện phải chắc chắn, an toàn, dễ khởi động và hoạt động ổn định;

c) Phương tiện phải được kẻ hoặc gắn số đăng ký, ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

d) Phương tiện phải được sơn vạch dấu môn nước an toàn và khi chở người, chở hàng không được ngấp qua vạch dấu môn nước an toàn. Dấu môn nước an toàn của phương tiện được sơn một vạch có màu khác với màu sơn mạn phương tiện; vạch sơn có chiều rộng 25 milimét, chiều dài 250 milimét nằm ngang trên hai bên mạn tại vị trí giữa của chiều dài lớn nhất của phương tiện; mép trên của vạch sơn cách mép mạn 100 milimét đối với phương tiện chở hàng, cách mép mạn 200 milimét đối với phương tiện chở người.

4. Đối với phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc sức chở dưới 5 người hoặc bè khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm điều kiện an toàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

5. Phương tiện phải bảo đảm còn niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều 25. Đăng ký phương tiện

1. Phương tiện có nguồn gốc hợp pháp, đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký.

2. Phương tiện của tổ chức, cá nhân được đăng ký tại nơi chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

3.⁴⁰ Phương tiện phải đăng ký lại trong các trường hợp sau:

- a) Chuyển quyền sở hữu;
- b) Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;
- c) Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;
- d) Chuyển đăng ký từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

4. Chủ phương tiện phải khai báo để xóa tên và nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho cơ quan đã đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Phương tiện bị mất tích;
- b) Phương tiện bị phá hủy;
- c) Phương tiện không còn khả năng phục hồi;
- d) Phương tiện được chuyển nhượng ra nước ngoài.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc đăng ký phương tiện, trừ các phương tiện quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an⁴¹, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định và tổ chức đăng ký phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh⁴².

7. Miễn đăng ký đối với phương tiện quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này.

8. Ủy ban nhân dân các cấp⁴³ tổ chức đăng ký phương tiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và tổ chức quản lý phương tiện được miễn đăng ký.

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴¹ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Thủy sản” được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴² Cụm từ “tàu cá” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴³ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân các cấp” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 26. Đăng kiểm phương tiện

1. Phương tiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật này thuộc diện đăng kiểm; chủ các loại phương tiện này phải thực hiện quy định sau đây:

a) Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải có hồ sơ thiết kế được cơ quan đăng kiểm thẩm định⁴⁴;

b) Trong quá trình phương tiện hoạt động phải chịu sự kiểm tra về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm Việt Nam; chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

2. Cơ quan đăng kiểm khi thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật của phương tiện phải tuân theo hệ thống quy phạm, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia⁴⁵. Người đứng đầu cơ quan đăng kiểm và người trực tiếp thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; quy định và tổ chức thực hiện thống nhất việc đăng kiểm phương tiện trong phạm vi cả nước, trừ các phương tiện quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an⁴⁶, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh⁴⁷; quy định và tổ chức việc đăng kiểm phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh⁴⁸.

Điều 27. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện

1. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này phải đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ.

2. Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm phải tuân theo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phù hợp với hồ sơ

⁴⁴ Từ “phê duyệt” được thay bằng từ “thẩm định” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴⁵ Cụm từ “tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành” được thay bằng cụm từ “tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴⁶ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Thủy sản” được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴⁷ Cụm từ “tàu cá” được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁴⁸ Cụm từ “tàu cá” được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm thẩm định⁴⁹. Trong quá trình thi công phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 28. Phương tiện nhập khẩu⁵⁰

Phương tiện nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và bảo đảm niên hạn sử dụng của phương tiện được phép nhập khẩu theo quy định của Chính phủ.

Chương IV THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN

Điều 29. Chức danh và tiêu chuẩn chức danh thuyền viên

1. Chức danh thuyền viên trên phương tiện bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy.

Chủ phương tiện, người thuê phương tiện⁵¹ có trách nhiệm bố trí đủ các chức danh, định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện và lập danh bạ thuyền viên theo quy định.

2. Thuyền viên làm việc trên phương tiện phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Đủ 16 tuổi trở lên và không quá 55 tuổi đối với nữ, 60 tuổi đối với nam;
- b) Đủ tiêu chuẩn sức khỏe và phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm;
- c) Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁵², chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh, loại phương tiện.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế thống nhất với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của từng loại phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

⁴⁹ Từ “duyet” được thay bằng từ “thẩm định” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵¹ Cụm từ “người thuê phương tiện” được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵² Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an⁵³, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh⁵⁴.

Điều 30. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁵⁵, chứng chỉ chuyên môn

1.⁵⁶ Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng có thời hạn 05 năm và được phân hạng như sau:

a) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư;

b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành hạng nhất, hạng nhì và hạng ba.

2. Chứng chỉ chuyên môn bao gồm chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁵⁷, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Đào tạo, cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁵⁸ và chứng chỉ chuyên môn

1. Cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải có đủ điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải thực hiện đúng nội dung, chương trình quy định cho từng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁵⁹, loại chứng chỉ chuyên môn.

⁵³ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Thủy sản” được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁴ Cụm từ “tàu cá” được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁵ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁷ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁸ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁵⁹ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; các loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn,⁶⁰ chứng chỉ chuyên môn; quy chế thi, cấp, đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁶¹, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an⁶², trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; quy chế thi, cấp, đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn⁶³, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh⁶⁴.

Điều 32. Điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng⁶⁵

1. Người dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng phải bảo đảm các điều kiện sau:

- a) Tuân thủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 29 của Luật này;
- b) Có đủ thời gian làm việc theo chức danh tương ứng với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc thời gian làm việc theo chức danh đào tạo;
- c) Tham gia khóa đào tạo dự thi nâng hạng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết thời gian làm việc theo chức danh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

⁶⁰ Cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶¹ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶² Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Thủy sản” được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶³ Từ “bằng” được thay bằng cụm từ “giấy chứng nhận khả năng chuyên môn” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶⁴ Cụm từ “tàu cá” được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 33. Đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng⁶⁶

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện phù hợp với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng thấp hơn.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng cao hơn một hạng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 34. Đảm nhiệm chức danh máy trưởng⁶⁷

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện phù hợp với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh máy trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

⁶⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 35. Điều kiện của người lái phương tiện

1. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa⁶⁸ đến 15 sức ngựa⁶⁹ hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người phải có các điều kiện sau đây:

- a)⁷⁰ Đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Có chứng nhận đủ sức khỏe của cơ quan y tế và biết bơi;
- c) Có chứng chỉ lái phương tiện.

2. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa⁷¹ hoặc có sức chở dưới 5 người phải đủ 15 tuổi trở lên, đủ sức khỏe, biết bơi, phải học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và được cấp giấy chứng nhận. Trường hợp sử dụng phương tiện vào mục đích kinh doanh thì độ tuổi của người lái phương tiện phải tuân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đào tạo, cấp chứng chỉ lái phương tiện, giấy chứng nhận học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa cho người lái phương tiện.

Điều 35a. Trình báo đường thủy nội địa⁷²

1. Trình báo đường thủy nội địa là văn bản thông báo hoàn cảnh phương tiện, tàu biển, tàu cá gặp phải và những biện pháp thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện đã áp dụng để khắc phục hoàn cảnh, hạn chế tổn thất xảy ra do thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện lập nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ phương tiện, chủ tàu biển, chủ tàu cá và những người có liên quan.

2. Việc trình báo đường thủy nội địa phải thực hiện kể từ thời điểm phương tiện, tàu biển, tàu cá ghé vào cảng thủy nội địa đầu tiên sau khi xảy ra tai nạn, sự cố hoặc chậm nhất 3 ngày làm việc kể từ thời điểm xảy ra tai nạn, sự cố tại một

⁶⁸ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁶⁹ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷¹ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

trong các cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa, đơn vị quản lý đường thủy nội địa, Cảnh sát đường thủy, Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.

Chương V **QUY TẮC GIAO THÔNG VÀ TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN**

Mục 1 **QUY TẮC GIAO THÔNG**

Điều 36. Chấp hành quy tắc giao thông đường thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi điều khiển phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân theo quy tắc giao thông và báo hiệu đường thủy nội địa quy định tại Luật này.

2. Thuyền trưởng tàu biển, tàu cá⁷³ khi điều khiển tàu biển, tàu cá⁷⁴ hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân theo báo hiệu đường thủy nội địa và quy tắc giao thông quy định đối với phương tiện có động cơ.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình phải điều khiển phương tiện với tốc độ an toàn để có thể xử lý các tình huống tránh va, không gây mất an toàn đối với phương tiện khác hoặc tổn hại đến các công trình; giữ khoảng cách an toàn giữa phương tiện mình đang điều khiển với phương tiện khác; phải giảm tốc độ của phương tiện trong các trường hợp sau đây:

a) Đi gần phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng, phương tiện bị nạn, phương tiện chờ hàng nguy hiểm;

b) Đi trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa;

c) Đi gần đê, kè khi có nước lớn.

4. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình không được bám, buộc phương tiện của mình vào phương tiện chờ khách, phương tiện chờ hàng nguy hiểm đang hành trình hoặc để phương tiện chờ khách, phương tiện chờ hàng nguy hiểm bám, buộc vào phương tiện của mình, trừ trường hợp cứu hộ, cứu nạn hoặc trường hợp bất khả kháng.

Điều 37. Hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế và nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, luồng hẹp, luồng bị hạn chế⁷⁵

⁷³ Cụm từ “tàu cá” được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷⁴ Cụm từ “tàu cá” được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷⁵ Cụm từ “luồng hẹp, luồng bị hạn chế” được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Khi hành trình trong điều kiện có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện đồng thời phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này và phải có người cảnh giới ở những vị trí cần thiết trên phương tiện. Trường hợp không nhìn rõ đường thì phải neo đậu phương tiện, bố trí người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Khi phương tiện đi vào nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện, phát tín hiệu nhiều lần theo quy định tại Điều 46 của Luật này và đi sát về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện qua khỏi nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, luồng hẹp, luồng bị hạn chế⁷⁶.

Điều 38. Quyền ưu tiên của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

1. Những phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt sau đây được ưu tiên đi trước khi qua âu tàu, cống, đập, cầu không mở thường xuyên, nơi có điều tiết giao thông, luồng giao nhau, luồng cong gấp, theo thứ tự sau đây:

- a) Phương tiện chữa cháy;
- b) Phương tiện cứu nạn;
- c) Phương tiện hộ đê;
- d) Phương tiện của quân đội, công an làm nhiệm vụ khẩn cấp;
- đ) Phương tiện, đoàn phương tiện có công an hộ tống hoặc dẫn đường.

2. Phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện không quy định tại khoản 1 Điều này khi thấy tín hiệu của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt phải giảm tốc độ phương tiện của mình, đi sát về một phía luồng để nhường đường.

Điều 39. Phương tiện tránh nhau khi đi đối hướng nhau

1. Khi hai phương tiện đi đối hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

a) Phương tiện đi ngược nước phải tránh và nhường đường cho phương tiện đi xuôi nước. Trường hợp nước đứng, phương tiện nào phát tín hiệu xin đường trước thì phương tiện kia phải tránh và nhường đường;

b) Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ, phương tiện có động cơ công suất nhỏ hơn phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ công suất lớn hơn, phương tiện đi một mình phải tránh và nhường đường cho đoàn lái;

⁷⁶ Cụm từ “luồng hẹp, luồng bị hạn chế” được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

c) Mọi phương tiện phải tránh bè và tránh phương tiện có tín hiệu mất chủ động, phương tiện bị nạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng.

2. Khi tránh nhau, phương tiện được nhường đường phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật này và đi về phía luồng đã báo, phương tiện kia phải tránh và nhường đường.

Điều 40. Phương tiện tránh nhau khi đi cắt hướng nhau

Khi hai phương tiện đi cắt hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

1. Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ;
2. Mọi phương tiện phải tránh bè;
3. Phương tiện có động cơ nào nhìn thấy phương tiện có động cơ khác bên mạn phải của mình thì phải tránh và nhường đường cho phương tiện đó.

Điều 41. Thuyền buồm tránh nhau

1. Phương tiện khi di chuyển bằng buồm tránh nhau theo nguyên tắc sau đây:

- a) Thuyền đi thuận gió tránh thuyền đi ngược gió;
 - b) Thuyền được gió mạn trái tránh thuyền được gió mạn phải;
 - c) Thuyền đi trên gió tránh thuyền đi dưới gió.
2. Phương tiện thô sơ khác phải tránh thuyền buồm.

Điều 42. Phương tiện vượt nhau

1. Phương tiện vượt nhau thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- a) Phương tiện xin vượt phải phát âm hiệu một tiếng dài, lặp lại nhiều lần;
- b) Phương tiện bị vượt, khi nghe thấy âm hiệu xin vượt, nếu thấy an toàn phải giảm tốc độ và phát âm hiệu điều động theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 46 của Luật này và đi về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện xin vượt đã vượt qua; nếu không thể cho vượt thì phát âm hiệu 5 tiếng ngắn;
- c) Phương tiện xin vượt, khi nghe thấy âm hiệu điều động của phương tiện bị vượt thì mới được vượt; khi vượt phải phát âm hiệu báo phía vượt của mình và phải giữ khoảng cách ngang an toàn với phương tiện bị vượt.

2. Phương tiện xin vượt không được vượt trong các trường hợp sau đây:

- a) Nơi có báo hiệu cấm vượt;
- b) Phía trước có phương tiện đi ngược lại hay có vật chướng ngại;
- c) Nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp hoặc có báo hiệu chiều rộng luồng hạn chế;
- d) Khi đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống, âu tàu, khu vực điều tiết giao thông;
- đ) Trường hợp khác không bảo đảm an toàn.

Điều 43. Phương tiện đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống

1. Trước khi đưa phương tiện đi qua khoang thông thuyền, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Kiểm vững các thông số chiều rộng, chiều cao của khoang thông thuyền, tình trạng luồng và dòng chảy;
- b) Kiểm tra hệ thống lái, neo, đệm chống va, sào chống;
- c) Trường hợp là đoàn lái, phải lập phương án lắp ghép đội hình phù hợp với chiều rộng và chiều cao của khoang thông thuyền, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thuyền viên.

2. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện qua khoang thông thuyền khi xét thấy đủ điều kiện an toàn; trường hợp cần thiết, phải xin chỉ dẫn của bộ phận điều tiết giao thông hoặc đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải điều khiển phương tiện đi đúng khoang có báo hiệu thông thuyền; đối với những khoang thông thuyền có phao dẫn luồng, phải điều khiển phương tiện đi trong giới hạn của hai hàng phao.

4. Nơi khoang thông thuyền có dòng nước xoáy hoặc chảy xiết, nếu thấy không an toàn, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải tìm biện pháp để đưa phương tiện qua khoang thông thuyền an toàn; trường hợp phải chờ qua khoang thông thuyền, phương tiện phải được neo buộc chắc chắn tại vị trí an toàn và bố trí người trực trên phương tiện.

5. Những nơi có điều tiết giao thông, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chấp hành hiệu lệnh của người điều tiết giao thông.

Điều 44. Neo đậu phương tiện

1. Neo đậu phương tiện trong cảng, bến thủy nội địa phải đúng nơi quy định, chấp hành nội quy của cảng, bến thủy nội địa và phải bố trí người trông coi phương tiện.

Phương tiện neo đậu ở phía bờ phải để thuyền viên của các phương tiện đậu ở phía ngoài và những người thi hành công vụ đi qua.

2. Trong trường hợp cần neo đậu phương tiện ở ngoài phạm vi cảng, bến thủy nội địa để hành khách lên xuống hoặc xếp, dỡ hàng hóa phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa. Phương tiện khác chỉ được cập mạn để đón trả hành khách, chuyển tải hàng hóa khi phương tiện này đã neo đậu xong.

3. Trước khi rời cảng, bến thủy nội địa hoặc vị trí neo đậu, phương tiện phải phát âm hiệu, nếu thấy bảo đảm an toàn mới được nhổ neo.

4. Phương tiện không được neo đậu ở giữa luồng, khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp, luồng hẹp, luồng bị hạn chế⁷⁷ trong hành lang bảo vệ cầu hoặc các công trình khác và những nơi có báo hiệu cấm neo đậu.

⁷⁷ Cụm từ “luồng hẹp, luồng bị hạn chế” được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Mục 2
TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 45. Tín hiệu của phương tiện

1. Tín hiệu của phương tiện dùng để thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện, bao gồm:

- a) Âm hiệu là tín hiệu âm thanh phát ra từ còi, chuông, keng hoặc từ các vật khác;
- b) Đèn hiệu là tín hiệu ánh sáng được sử dụng từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc hoặc trong trường hợp tầm nhìn bị hạn chế;
- c) Dấu hiệu là những vật thể có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật này quy định;
- d) Cờ hiệu là loại cờ có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật này quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của âm hiệu, đèn hiệu, dấu hiệu và cờ hiệu.

Điều 46. Tín hiệu điều động

1. Khi cần đổi hướng đi, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải phát âm hiệu điều động phương tiện mà mình đang điều khiển như sau:

- a) Một tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;
- b) Hai tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;
- c) Ba tiếng ngắn là tín hiệu chạy lùi.

2. Ngoài những âm hiệu quy định tại khoản 1 Điều này, phương tiện có thể đồng thời phát đèn hiệu như sau:

- a) Một chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;
- b) Hai chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;
- c) Ba chớp đèn là tín hiệu chạy lùi.

Điều 47. Âm hiệu thông báo

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện mà mình đang điều khiển bằng âm hiệu như sau:

1. Bốn tiếng ngắn là tín hiệu gọi các phương tiện khác đến giúp đỡ;
- 2.⁷⁸ Năm tiếng ngắn nhanh, liên tiếp là tín hiệu không thể nhường đường;
3. Một tiếng dài là tín hiệu xin đường, các phương tiện khác chú ý;

⁷⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4. Hai tiếng dài là tín hiệu dừng lại;
5. Ba tiếng dài là tín hiệu sắp cập bến, rời bến, chào nhau;
6. Bốn tiếng dài là tín hiệu xin mở cầu, cống, âu tàu;
7. Ba tiếng ngắn, ba tiếng dài, ba tiếng ngắn là tín hiệu có người trên phương tiện bị ngã xuống nước;
8. Một tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện bị mắc cạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng;
9. Hai tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện mất chủ động.

Điều 48. Âm hiệu khi tầm nhìn bị hạn chế

Khi có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, phương tiện phải phát âm hiệu như sau:

1. Cách hai phút phát một tiếng dài là tín hiệu phương tiện đi chậm hay đã dừng máy nhưng còn di chuyển theo quán tính;
2. Cách hai phút phát hai tiếng dài là tín hiệu phương tiện đã dừng lại.

Điều 49. Phân loại phương tiện để bố trí tín hiệu

Các phương tiện được chia ra 6 loại để bố trí tín hiệu như sau:

1. Loại A là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa⁷⁹ trở lên;
2. Loại B là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa⁸⁰ đến dưới 50 sức ngựa⁸¹;
3. Loại C là loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 50 tấn trở lên;
4. Loại D là loại phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa⁸² và phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 50 tấn;
5. Loại E là loại bè có chiều dài trên 25 mét, chiều rộng trên 5 mét;
6. Loại F là loại bè có chiều dài đến 25 mét, chiều rộng đến 5 mét.

⁷⁹ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁸⁰ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁸¹ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁸² Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 50. Đèn hiệu trên phương tiện hành trình một mình

1. Đối với phương tiện loại A:

a) Trên cột đèn thấp một đèn trắng mũi ở độ cao ít nhất 3 mét so với mặt nước; thấp hai đèn mạn ngang nhau, thấp hơn ít nhất 1/4 chiều cao đèn trắng mũi, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thấp một đèn trắng lái thấp hơn đèn trắng mũi;

b) Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30 km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, ngoài các đèn hiệu quy định tại điểm a khoản này, trên cột đèn thấp một đèn vàng nhấp nháy liên tục cao hơn đèn trắng mũi 0,5 mét;

c) Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thấp một đèn vàng nhấp nháy liên tục;

d) Phương tiện có tốc độ thiết kế dưới 30km/giờ và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thấp đèn hiệu như đối với phương tiện loại B quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với phương tiện loại B, trên cột đèn thấp một đèn nửa xanh nửa đỏ ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

3. Đối với phương tiện loại C, thấp hai đèn mạn, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thấp một đèn trắng lái.

4. Đối với phương tiện loại D, thấp một đèn trắng đặt ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

5. Đối với phương tiện loại E, thấp một đèn đỏ đặt giữa bè; thấp hai đèn trắng đặt trên trục dọc giữa bè, một đèn ở đầu bè, một đèn ở cuối bè; nếu bè có chiều rộng trên 15 mét thì thay các đèn trắng ở trục dọc bằng bốn đèn trắng ở bốn góc bè, các đèn này đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

6. Đối với phương tiện loại F, thấp một đèn đỏ đặt giữa bè cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

Điều 51. Tín hiệu trên đoàn lai kéo

1. Đối với phương tiện kéo loại A:

a) Ban đêm, ngoài những đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, khi đang lai, trên cột đèn thấp thêm một đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài dưới 100 mét hoặc thấp thêm hai đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài từ 100 mét trở lên, mỗi đèn cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn mỗi đèn trắng mũi thay bằng một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

2. Đối với phương tiện kéo loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn nửa xanh nửa đỏ, khi đang lai, trên cột đèn thấp thêm một đèn trắng cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

3. Đối với phương tiện bị kéo:

a) Các phương tiện loại A và C chỉ thấp đèn mạn cho phương tiện đi đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì phương tiện ở ngoài cùng phải thấp đèn mạn tương ứng, phương tiện bị kéo cuối cùng phải thấp đèn trắng lái;

b) Các phương tiện loại B, D, E và F được thấp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật này;

c) Trường hợp chỉ kéo theo một phương tiện mà trên phương tiện đó không có người và từ đuôi phương tiện bị kéo đến đuôi của phương tiện kéo không quá 6 mét thì phương tiện bị kéo không phải thấp đèn.

Điều 52. Tín hiệu trên đoàn lái áp mạn

1. Đối với phương tiện lái loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn phải thấp thêm một đèn trắng mũi cao hơn đèn trắng mũi ban đầu 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

2. Đối với phương tiện lái loại B, áp dụng tín hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

3. Đối với phương tiện bị lái:

a) Các phương tiện loại A và C, thấp đèn mạn và đèn trắng lái;

b) Các phương tiện loại B, D và F, phương tiện ngoài cùng thấp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật này; các phương tiện ở giữa không phải thấp đèn hiệu;

c) Phương tiện loại E, thấp một đèn đỏ đặt ở giữa bè, thấp hai đèn trắng đặt ở hai góc ngoài; các đèn hiệu phải đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

Điều 53. Tín hiệu trên đoàn lái đẩy

1. Đối với phương tiện đẩy loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thấp thêm một đèn xanh cao hơn đèn trắng mũi 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu đen, đỉnh hướng lên trên, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

2. Đối với phương tiện đẩy loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thấp thêm một đèn xanh cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện bị đẩy:

a) Các phương tiện loại A và C, thấp đèn mạn cho phương tiện đi hàng đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì chỉ thấp đèn mạn tương ứng cho phương tiện ngoài cùng;

b) Các phương tiện loại B và D, thấp đèn hiệu tương ứng cho phương tiện đi hàng đầu theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 50 của Luật này.

Điều 54. Tín hiệu trên đoàn lai hỗn hợp

1. Đối với phương tiện lai có thuyền trưởng chỉ huy đoàn lai:

a) Phương tiện loại A, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thấp thêm hai đèn xanh đặt phía trên và phía dưới đèn trắng mũi, cách đèn trắng mũi 1 mét; ban ngày trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen có kích thước 0,3 mét x 0,6 mét ghép theo kiểu mũi khế;

b) Phương tiện loại B, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thấp thêm hai đèn xanh đặt phía trên đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét; ban ngày trên cột đèn treo dấu hiệu quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với phương tiện lai hỗ trợ, ban đêm trên cột đèn thấp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật này.

3. Đối với phương tiện bị lai thì áp dụng tín hiệu tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51, khoản 3 Điều 52 và khoản 3 Điều 53 của Luật này.

Điều 55. Tín hiệu trên phương tiện mất chủ động

Khi phương tiện không còn hoạt động theo sự điều khiển của thuyền trưởng, người lái phương tiện thì phải phát âm hiệu theo quy định tại khoản 9 Điều 47 của Luật này, đồng thời phải bố trí tín hiệu theo quy định sau đây:

1.⁸³ Ban đêm, thấp hai đèn đỏ, đặt theo chiều thẳng đứng ở vị trí cao nhất của phương tiện, nếu còn di chuyển theo quán tính thì phương tiện loại A phải thấp thêm đèn mạn và đèn trắng lái, phương tiện loại B phải thấp thêm đèn nửa xanh nửa đỏ;

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất của phương tiện treo một dấu hiệu gồm hai hình thoi góc vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

Điều 56. Tín hiệu trên phương tiện neo

1. Ban đêm, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 45 mét trở xuống thấp ở phía mũi một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước ít nhất 3 mét; phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 45 mét thấp thêm ở phía lái một đèn trắng và đặt thấp hơn đèn trắng ở phía mũi 1 mét.

Tại nơi có báo hiệu chiều rộng luồng bị hạn chế, phương tiện neo thấp thêm một đèn trắng đặt tại vị trí gần tim luồng nhất của phương tiện.

⁸³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các bè neo ở ngoài cảng, bến thủy nội địa thấp một đèn đỏ đặt ở giữa bè và hai đèn trắng đặt ở hai góc bè phía luồng.

2. Ban ngày, ở phía mũi treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

Điều 57. Tín hiệu trên phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng

1. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn đỏ, một đèn xanh, đèn đỏ cao hơn đèn xanh 1 mét; phía luồng còn lưu thông được thấp một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước 2 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

2. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn chặn hết luồng:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp hai đèn đỏ cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế;

3. Tại khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp mà tầm nhìn bị hạn chế thì ngoài tín hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trên phương tiện còn phải có người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 8 Điều 47 của Luật này.

Điều 58. Tín hiệu trên phương tiện có động cơ chở khách

1. Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật này, trong suốt thời gian hành trình, phương tiện có động cơ chở khách thấp một đèn trắng nhấp nháy liên tục, đặt cao hơn đèn trắng mũi 1 mét hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét.

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một cờ vàng đuôi nheo.

Điều 59. Tín hiệu trên phương tiện chở hàng nguy hiểm

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn đỏ.

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ B”.

Điều 60. Tín hiệu trên tàu cá

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, phương tiện đang thả lưới thấp thêm ở phía thả lưới một đèn trắng trên một đèn xanh, đèn xanh đặt cao hơn mặt nước ít nhất 2 mét.

2. Ban ngày, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 20 mét trở lên, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu trắng, mỗi cạnh 0,3 mét ghép

theo kiểu múi khế đối đỉnh nhau; phương tiện có chiều dài lớn nhất dưới 20 mét, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu trắng, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 61. Tín hiệu trên phương tiện có người ngã xuống nước

1. Ban đêm, trên cột đèn thấp một đèn xanh giữa hai đèn đỏ, các đèn đặt cách nhau 1 mét, đèn đỏ dưới cao hơn mặt nước 2 mét, đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật này.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ O”, đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật này.

Điều 62. Tín hiệu trên phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy nội địa hỗ trợ

1. Ban đêm, trên cột đèn thấp một đèn xanh trên một đèn đỏ, đặt cách nhau 1 mét.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ xanh.

Điều 63. Tín hiệu trên phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh

1. Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn vàng.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ Q” phía trên cờ hiệu “Cờ chữ L”.

Điều 64. Tín hiệu trên phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu

1. Ban đêm, trên cột đèn thấp một đèn đỏ nhấp nháy liên tục, đồng thời phát liên tiếp những tiếng còi ngắn hoặc đánh liên hồi chuông, keng.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ N” phía trên cờ hiệu “Cờ chữ C” và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 65. Tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông

Cảnh sát đường thủy⁸⁴ bố trí tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông như sau:

1. Tại trạm kiểm soát giao thông, ở vị trí cao, dễ quan sát nhất:

a) Ban đêm, thấp một đèn xanh trên một đèn trắng, đặt cách nhau 0,6 mét trên cùng một cột dọc;

b) Ban ngày, treo cờ hiệu “Cờ chữ K”;

2. Trên phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn xanh trên một đèn trắng, cách nhau 0,6 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ K”.

⁸⁴ Cụm từ “Cảnh sát giao thông đường thủy” được thay bằng cụm từ “Cảnh sát đường thủy” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 66. Tín hiệu gọi phương tiện để kiểm soát giao thông

Ngoài tín hiệu quy định tại Điều 65 của Luật này, Cảnh sát đường thủy⁸⁵ khi gọi phương tiện để kiểm soát phải phát tín hiệu như sau:

1. Ban đêm, hướng đèn hiệu về phía phương tiện cần kiểm soát, phát một chớp sáng dài, một chớp sáng ngắn, một chớp sáng dài, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

2. Ban ngày, hướng cờ hiệu “Cờ chữ K” về phía phương tiện cần kiểm soát, phát ba lần theo chiều thẳng đứng từ trên xuống, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

3. Phương tiện nhận được tín hiệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này phải chấp hành việc kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Tín hiệu trên phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

Ngoài đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, phương tiện khi làm nhiệm vụ đặc biệt phải sử dụng đồng thời âm hiệu, đèn hiệu, cờ hiệu theo quy định sau đây:

1. Còi ưu tiên có âm hiệu đặc biệt;

2. Đèn hiệu quay nhanh liên tục đặt trên cột đèn với màu sắc như sau:

a) Màu xanh đối với phương tiện chữa cháy, phương tiện của công an làm nhiệm vụ khẩn cấp, hộ tống hoặc dẫn đường;

b) Màu đỏ đối với phương tiện cứu nạn, phương tiện hộ đê, phương tiện của quân đội làm nhiệm vụ khẩn cấp;

3. Cờ hiệu:

a) Cờ trắng chữ thập đỏ đối với phương tiện cứu nạn;

b) Cờ đỏ đuôi neo có quân hiệu đối với phương tiện của quân đội;

c) Cờ xanh lá cây đuôi neo có công an hiệu đối với phương tiện của công an;

d) Cờ đỏ đuôi neo đối với phương tiện chữa cháy hoặc hộ đê.

Điều 68. Tín hiệu trên phương tiện đưa đón hoa tiêu

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thấp một đèn trắng đặt trên một đèn đỏ phía trên đèn trắng mũi hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ H”.

Chương VI**HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG VỤ
VÀ HOA TIÊU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA****Điều 69. Quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa**

⁸⁵ Cụm từ “Cảnh sát giao thông đường thủy” được thay bằng cụm từ “Cảnh sát đường thủy” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Cảng, bến thủy nội địa chỉ được hoạt động khi bảo đảm các tiêu chuẩn quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Chủ đầu tư cảng, bến thủy nội địa trực tiếp khai thác hoặc cho thuê khai thác cảng, bến thủy nội địa.

3. Kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động và phân cấp quản lý đối với cảng, bến thủy nội địa, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an⁸⁶, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định về quản lý hoạt động đối với cảng, bến thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh⁸⁷.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý hoạt động của bến khách ngang sông và các cảng, bến thủy nội địa được phân cấp cho địa phương quản lý.

Điều 70. Hoạt động của phương tiện, tàu biển tại cảng, bến thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, tàu biển vào những cảng, bến thủy nội địa được phép hoạt động; khi ra, vào, neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển hoạt động trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa phải chấp hành các quy định pháp luật và nội quy của cảng, bến thủy nội địa đó.

Điều 71. Cảng vụ đường thủy nội địa

1.⁸⁸ Cảng vụ đường thủy nội địa là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa; trên luồng, tuyến khi có sự phân công của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải nhằm bảo đảm việc chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và bảo vệ môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tổ chức, hoạt động và phạm vi hoạt động của Cảng vụ đường thủy nội địa.

⁸⁶ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Thủy sản” được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁸⁷ Cụm từ “cảng cá, bến cá” được bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁸⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 72. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Quy định nơi neo đậu cho phương tiện, tàu biển trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2.⁸⁹ Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường của phương tiện, tàu biển; kiểm tra giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và người lái phương tiện; cấp phép cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

3.⁹⁰ Không cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa khi cảng, bến hoặc phương tiện, tàu biển không bảo đảm điều kiện an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường hoặc cảng, bến không đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

4.⁹¹ Thực hiện công tác quản lý luồng, tuyến theo phân công của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; thông báo hiện trạng của luồng, tuyến cho phương tiện, tàu biển.

5. Kiểm tra điều kiện an toàn đối với cầu tàu, bến, luồng, báo hiệu và các công trình khác có liên quan trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa; khi phát hiện có dấu hiệu mất an toàn phải thông báo cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý kịp thời.

6. Giám sát việc khai thác, sử dụng cầu tàu, bến bảo đảm an toàn; yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa tạm ngừng khai thác cầu tàu, bến khi xét thấy có ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện hoặc công trình.

7. Tổ chức tìm kiếm, cứu người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

8. Huy động phương tiện, thiết bị, nhân lực trong khu vực cảng, bến thủy nội địa để tham gia cứu người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển trong trường hợp khẩn cấp và xử lý ô nhiễm môi trường trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa.

9. Tham gia lập biên bản, kết luận nguyên nhân tai nạn, sự cố xảy ra trong khu vực cảng, bến thủy nội địa; yêu cầu các bên liên quan khắc phục hậu quả tai nạn.

10. Xử phạt vi phạm hành chính; lưu giữ phương tiện; thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì phối hợp hoạt động với các cơ quan quản lý nhà nước khác tại cảng, bến thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện, tàu biển nước ngoài.

⁸⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 73. Hoa tiêu đường thủy nội địa

1. Phương tiện, tàu biển nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải theo chế độ hoa tiêu bắt buộc. Phương tiện, tàu biển Việt Nam khi cần có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.

2. Việc sử dụng hoa tiêu không làm miễn, giảm trách nhiệm chỉ huy của thuyền trưởng, kể cả trong trường hợp việc sử dụng hoa tiêu là bắt buộc.

Thuyền trưởng có quyền lựa chọn hoa tiêu hoặc yêu cầu thay thế hoa tiêu.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, hoạt động hoa tiêu; tiêu chuẩn và chứng chỉ chuyên môn của hoa tiêu.

Điều 74. Nhiệm vụ của hoa tiêu

1. Trong thời gian dẫn phương tiện, tàu biển, hoa tiêu thuộc quyền chỉ huy của thuyền trưởng. Nhiệm vụ của hoa tiêu chỉ được coi là kết thúc sau khi phương tiện, tàu biển đã thả neo, cập cầu cảng hoặc đã đến vị trí thỏa thuận một cách an toàn. Hoa tiêu không được phép rời phương tiện, tàu biển nếu chưa được sự đồng ý của thuyền trưởng.

2. Hoa tiêu có nghĩa vụ chỉ dẫn cho thuyền trưởng về tình trạng luồng ở khu vực dẫn phương tiện, tàu biển; kiến nghị với thuyền trưởng về các hành vi không phù hợp với quy định bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định khác của pháp luật.

Khi thuyền trưởng cố ý không thực hiện các chỉ dẫn hoặc khuyến nghị hợp lý của hoa tiêu thì hoa tiêu có quyền từ chối dẫn phương tiện, tàu biển với sự làm chứng của người thứ ba.

3. Hoa tiêu có nghĩa vụ thông báo cho Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa về những thay đổi của luồng đã phát hiện trong khi dẫn phương tiện, tàu biển.

Điều 75. Trách nhiệm của thuyền trưởng trong thời gian thuê hoa tiêu

1. Thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo cho hoa tiêu về tính năng và đặc điểm của phương tiện, tàu biển; bảo đảm an toàn cho hoa tiêu khi lên hoặc rời phương tiện, tàu biển; cung cấp cho hoa tiêu các điều kiện làm việc và sinh hoạt trong thời gian hoa tiêu ở trên phương tiện, tàu biển.

2. Sau khi kết thúc nhiệm vụ, nếu hoa tiêu không thể rời phương tiện, tàu biển tại vị trí đã thỏa thuận thì thuyền trưởng phải tìm biện pháp để hoa tiêu rời phương tiện, tàu biển và chịu chi phí để hoa tiêu trở về nơi đã tiếp nhận hoa tiêu.

3.⁹² *(được bãi bỏ)*

Điều 76. Trách nhiệm của chủ phương tiện và hoa tiêu khi có tổn thất

Khi xảy ra tổn thất do lỗi của hoa tiêu gây ra, chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất như đối với tổn thất do lỗi của thuyền viên gây ra; hoa tiêu được miễn bồi thường thiệt hại vật chất nhưng phải chịu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

⁹² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

Chương VII

VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 77. Hoạt động vận tải đường thủy nội địa

1.⁹³ Hoạt động vận tải đường thủy nội địa gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động vận tải kinh doanh.

2.⁹⁴ Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa.

Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa.

3. Người vận tải đường thủy nội địa chỉ được đưa phương tiện vào khai thác đúng với công dụng và vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

4. Khi vận tải, hàng hóa phải được sắp xếp gọn gàng, chắc chắn, bảo đảm ổn định phương tiện, không che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, không ảnh hưởng đến hoạt động của thuyền viên khi làm nhiệm vụ, không gây cản trở đến hoạt động của các hệ thống lái, neo và các trang thiết bị an toàn khác; không được xếp hàng hóa vượt kích thước theo chiều ngang, chiều dọc của phương tiện.

5.⁹⁵ Trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự trong hoạt động vận tải đường thủy nội địa được quy định như sau:

a) Chủ phương tiện kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện đối với hành khách và người thứ ba;

b) Chủ phương tiện quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này khi kinh doanh vận tải hàng hóa phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho người thứ ba;

c) Điều kiện, mức phí bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu do Chính phủ quy định.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải đường thủy nội địa ngoài việc thực hiện các quy định về vận tải của Luật này còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

⁹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 78. Vận tải hành khách đường thủy nội địa

1. Vận tải hành khách đường thủy nội địa gồm các hình thức sau đây:

- a) Vận tải hành khách theo tuyến cố định là vận tải có cảng, bến nơi đi, cảng, bến nơi đến và theo biểu đồ vận hành ổn định;
- b) Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên là vận tải theo yêu cầu của hành khách trên cơ sở hợp đồng;
- c) Vận tải hành khách ngang sông là vận tải từ bờ bên này sang bờ bên kia, trừ vận tải ngang sông bằng phà.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên có trách nhiệm:

- a) Công bố và thực hiện đúng lịch chạy tàu hoặc thời gian vận tải, công khai cước vận tải, lập danh sách hành khách mỗi chuyến đi;
- b) Bố trí phương tiện bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chở khách hoặc phương tiện chở chung hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Trước khi khởi hành phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện; phổ biến nội quy an toàn và cách sử dụng các trang thiết bị an toàn cho hành khách; không để hành khách đứng, ngồi ở các vị trí không an toàn;
- b) Xếp hàng hóa, hành lý của hành khách gọn gàng, không cản lối đi; yêu cầu hành khách mang theo động vật nhỏ phải nhốt trong lồng, cũi;
- c) Không chở hàng hóa dễ cháy, dễ nổ, hàng độc hại, động vật lớn chung với hành khách; không để hành khách mang theo súc vật đang bị dịch bệnh lên phương tiện;
- d) Khi có giông, bão không được cho phương tiện rời cảng, bến, nếu phương tiện đang hành trình thì phải tìm nơi trú ẩn an toàn.

Điều 79. Vận tải hành khách ngang sông

1. Phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật này, thuyền trưởng, người lái phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Có đủ dụng cụ cứu sinh còn hạn sử dụng và bố trí đúng nơi quy định;
- b) Hướng dẫn hành khách lên, xuống; sắp xếp hàng hóa, hành lý; hướng dẫn hành khách ngồi bảo đảm ổn định phương tiện;
- c) Chỉ được cho phương tiện rời bến khi hành khách đã ngồi ổn định, hàng hóa, hành lý, xe máy, xe đạp đã xếp gọn gàng và sau khi đã kiểm tra phương tiện không chìm quá vạch dấu môn nước an toàn;

d) Không chở người quá sức chở người của phương tiện, chở hàng hóa quá trọng tải quy định.

3. Hành khách phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của thuyền trưởng, người lái phương tiện.

Điều 80. Vận tải bằng phương tiện nhỏ

Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa⁹⁶, phương tiện không có động cơ có sức chở đến 12 người, khi chở người phải có đủ chỗ ngồi ổn định, an toàn và có đủ dụng cụ cứu sinh tương ứng với số người trên phương tiện; khi chở hàng hóa không được chở quá trọng tải quy định, không được xếp hàng hóa che khuất tầm nhìn của người lái phương tiện, không gây mất ổn định và không làm ảnh hưởng đến việc điều khiển phương tiện.

Điều 81. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

1. Hợp đồng vận tải hành khách là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải về vận tải hành khách, hành lý từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến, trong đó xác định quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi của các bên. Hợp đồng vận tải hành khách được lập thành văn bản hoặc theo hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách phải theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số đăng ký của phương tiện; tên cảng, bến nơi đi; tên cảng, bến nơi đến; ngày, giờ phương tiện rời cảng, bến và giá vé.

3. Việc miễn, giảm vé, ưu tiên mua vé và hoàn trả vé hành khách thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

1. Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền:

a) Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận tải hành khách, cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức theo quy định của pháp luật;

b) Từ chối vận chuyển trước khi phương tiện rời cảng, bến đối với những hành khách đã có vé nhưng có hành vi không chấp hành các quy định của người kinh doanh vận tải, làm mất trật tự công cộng gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách có nghĩa vụ:

a) Giao vé hành khách, chứng từ thu cước phí vận tải hành lý, bao gửi cho người đã trả đủ cước phí vận tải;

⁹⁶ Từ “mã lực” được thay bằng từ “sức ngựa” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

b) Vận tải hành khách, hành lý, bao gửi từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến đã ghi trên vé hoặc đúng địa điểm đã thỏa thuận theo hợp đồng; bảo đảm an toàn và đúng thời hạn;

c) Bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách trong trường hợp vận tải bị gián đoạn do tai nạn hoặc do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hành khách, hành lý, bao gửi khi cần thiết;

đ) Bồi thường thiệt hại cho hành khách nếu không vận tải đến đúng địa điểm và thời hạn đã thỏa thuận hoặc khi có tổn thất, hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi, bao gửi hoặc thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách do lỗi của người kinh doanh vận tải hành khách gây ra.

Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu được vận chuyển bằng đúng loại phương tiện, đúng giá trị loại vé, từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến theo vé đã mua;

b) Được miễn cước phí hành lý mang theo với khối lượng theo quy định của pháp luật;

c) Được từ chối chuyển đi trước khi phương tiện rời cảng, bến và được hoàn trả lại tiền vé theo quy định. Sau khi phương tiện khởi hành, nếu rời phương tiện tại bất kỳ cảng, bến nào thì không được hoàn trả lại tiền vé, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

d) Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh, bồi thường thiệt hại trong trường hợp người kinh doanh vận tải hành khách không vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Mua vé hành khách và trả cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định; nếu chưa mua vé và chưa trả đủ cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức thì phải mua vé, trả đủ cước phí và nộp tiền phạt;

b) Khai đúng tên, địa chỉ của mình và trẻ em đi kèm khi người kinh doanh vận tải lập danh sách hành khách;

c) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành nội quy vận chuyển và hướng dẫn về an toàn của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện;

d) Không mang theo hành lý thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, cấm vận tải chung với hành khách.

Điều 84. Hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành lý ký gửi, bao gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với

phương tiện, được đóng gói đúng quy cách, đã trả đủ cước phí vận tải và được giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Người có bao gửi phải lập tờ khai gửi hàng hóa, trong đó kê khai tên hàng hóa, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao gửi theo tờ khai gửi hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm gửi giấy báo nhận bao gửi cho người nhận bao gửi.

3. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận hành lý phải xuất trình vé hành khách và chứng từ thu cước phí vận tải hành lý ký gửi.

4. Người nhận bao gửi phải xuất trình giấy báo nhận bao gửi, tờ khai gửi hàng hóa, chứng từ thu cước phí vận tải và giấy tờ tùy thân.

5. Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hành lý ký gửi, bao gửi theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách

1. Vé, danh sách hành khách lên phương tiện trong mỗi chuyến đi là căn cứ để giải quyết bảo hiểm cho hành khách khi có sự cố rủi ro; đối với vận tải hành khách ngang sông thì việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm giữa người kinh doanh vận tải với người bảo hiểm.

2. Việc trả tiền bảo hiểm cho hành khách được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển

1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, trong đó xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Hợp đồng vận tải được lập thành văn bản hoặc theo các hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

2. Giấy gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do người thuê vận tải lập và gửi cho người kinh doanh vận tải trước khi giao hàng hóa. Giấy gửi hàng hóa có thể lập cho cả khối lượng hàng hóa thuê vận tải hoặc theo từng chuyến do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Giấy gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng; tên và địa chỉ của người nhận hàng; những yêu cầu khi xếp, dỡ, vận tải hàng hóa.

3. Giấy vận chuyển là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.

Giấy vận chuyển do người kinh doanh vận tải lập sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện và phải có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải Ủy quyền.

Giấy vận chuyển phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào giấy vận chuyển; xác nhận của người kinh doanh vận tải về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

Điều 87. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp các thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của các thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Cung cấp phương tiện đúng loại, đúng địa điểm; bảo quản hàng hóa trong quá trình vận tải và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Thông báo cho người thuê vận tải biết thời gian phương tiện đến cảng, bến và thời gian phương tiện đã làm xong thủ tục vào cảng, bến. Thời điểm thông báo do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Hướng dẫn xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này.

Điều 88. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa

1. Người thuê vận tải hàng hóa có quyền:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà người kinh doanh vận tải đã bố trí nếu phương tiện không phù hợp để vận tải loại hàng hóa đã thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng hóa đúng địa điểm, thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật này.

2. Người thuê vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ và rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng địa điểm, thời gian và các nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng hóa;

b) Thanh toán cước phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa; đối với hợp đồng thực hiện trong một chuyến thì phải thanh toán đủ sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng; đối với hợp đồng thực hiện trong một thời gian dài, nhiều chuyến thì hai bên thỏa thuận định kỳ thanh toán, nhưng phải thanh toán đủ cước phí vận tải theo hợp đồng trước khi kết thúc chuyến cuối cùng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng;

c) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 89. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có quyền:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng hóa chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có nghĩa vụ:

a) Đến nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do việc nhận hàng hóa chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại từ bên ngoài.

Điều 90. Xử lý hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối

1. Khi hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì người kinh doanh vận tải có quyền gửi hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi vào nơi an toàn, thích hợp và thông báo ngay cho người thuê vận tải biết; mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

2. Sau ba mươi ngày, kể từ ngày người kinh doanh vận tải thông báo cho người thuê vận tải, nếu người kinh doanh vận tải không nhận được trả lời của người thuê vận tải hoặc người kinh doanh vận tải không được thanh toán đầy đủ chi phí phát sinh thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi để trang trải chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật về bán đấu giá; nếu hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại mau hỏng hoặc chi phí ký gửi quá lớn so với giá trị của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá trước thời hạn trên, nhưng phải thông báo cho người thuê vận tải biết trước khi bán.

3. Hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại cấm lưu thông hoặc có quy định hạn chế vận chuyển mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì được giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

Điều 91. Bồi thường hàng hóa bị mất mát, hư hỏng

1. Khi người kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với hàng hóa mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần thì mức bồi thường được tính theo giá trị hàng hóa tại nơi và thời điểm mà hàng hóa được giao cho người nhận hàng.

2. Giá bồi thường đối với hàng hóa mất mát, hư hỏng do hai bên thỏa thuận theo giá thị trường tại thời điểm trả tiền bồi thường; trường hợp không xác định được giá thị trường thì tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng.

Điều 92. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường, thời hạn giải quyết bồi thường và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi là hai mươi ngày, kể từ ngày hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi được giao cho người nhận hoặc ngày mà lẽ ra hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi phải được giao cho người nhận. Người kinh doanh vận tải phải giải quyết bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của người thuê vận tải.

2. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khỏe của hành khách là hai mươi ngày, kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm giải quyết yêu cầu bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của hành khách hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Trường hợp hai bên không giải quyết được yêu cầu bồi thường thì có quyền yêu cầu trọng tài kinh tế hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi,

bao gửi, đòi bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khoẻ là một năm, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 93. Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải

1. Người thuê vận tải căn cứ vào giá trị hàng hóa khai trong giấy vận chuyển và theo mức thiệt hại thực tế mà yêu cầu bồi thường, nhưng không vượt quá giá trị hàng hóa đã ghi trong giấy vận chuyển.

2. Trường hợp người thuê vận tải không khai giá trị hàng hóa thì mức bồi thường được tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, nhưng không vượt quá mức bồi thường do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 94. Miễn bồi thường

1. Người kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phương tiện, hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hóa.

2. Người thuê vận tải được miễn bồi thường vi phạm hợp đồng trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 95. Vận tải hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và phải có ký hiệu riêng. Người vận tải phải chấp hành đúng quy định về phòng chống độc hại, phòng chống cháy, nổ; phải có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng, dầu.

2. Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

Điều 96. Vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng

Việc vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng phải sử dụng loại phương tiện phù hợp với loại hàng hóa và phải có phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 97. Vận tải động vật sống

1. Tùy theo loại động vật sống, người kinh doanh vận tải yêu cầu người thuê vận tải bố trí người áp tải để chăm sóc trong quá trình vận tải.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về việc xếp, dỡ động vật sống theo hướng dẫn của người kinh doanh vận tải; trường hợp người thuê vận tải không thực hiện được thì phải trả cước phí xếp, dỡ cho người kinh doanh vận tải.

3. Việc vận tải động vật sống trên đường thủy nội địa phải tuân theo quy định của pháp luật về vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường.

Điều 98. Vận tải thi hài, hài cốt

1. Thi hài, hài cốt được vận tải phải có người áp tải.

2. Thi hài phải được để trong hòm kín và đặt ở khoang riêng.

3. Thi hài, hài cốt chỉ được vận tải khi có đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Điều 98a. Thuê phương tiện⁹⁷

1. Thuê phương tiện được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản giữa chủ phương tiện và người thuê phương tiện.

2. Các hình thức thuê phương tiện gồm:

a) Thuê phương tiện không bao gồm thuyền viên làm việc trên phương tiện;

b) Thuê phương tiện và thuyền viên làm việc trên phương tiện.

3. Chủ phương tiện cho thuê phương tiện có trách nhiệm sau:

a) Bảo đảm phương tiện đang trong trạng thái an toàn, bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật khi giao phương tiện cho người thuê phương tiện;

b) Trong trường hợp cho thuê phương tiện và thuyền viên trên phương tiện phải bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn làm việc của thuyền viên trên phương tiện; trả tiền lương, tiền công cho thuyền viên và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Người thuê phương tiện có trách nhiệm sau:

a) Sử dụng phương tiện, thuyền viên theo điều khoản trong hợp đồng và quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn làm việc của thuyền viên trên phương tiện; trả tiền lương, tiền công cho thuyền viên và chế độ khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Không cho người khác thuê lại phương tiện, thuyền viên trên phương tiện thuê, trừ trường hợp được chủ phương tiện đồng ý bằng văn bản; không được sử dụng phương tiện thuê làm tài sản thế chấp;

d) Chịu trách nhiệm về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng phương tiện; trường hợp phát hiện tình trạng mất an toàn và gây ô nhiễm môi trường của phương tiện thì phải tạm dừng khai thác và thông báo ngay cho chủ phương tiện biết để có biện pháp khắc phục.

⁹⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Chương VIIa
TÌM KIẾM, CỨU NẠN, CỨU HỘ GIAO THÔNG
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA⁹⁸

Mục 1
TÌM KIẾM, CỨU NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98b. Tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Tìm kiếm đường thủy nội địa là việc sử dụng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để xác định vị trí người, phương tiện bị nạn trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Cứu nạn đường thủy nội địa là hoạt động cứu người bị nạn thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng của họ, gồm cả việc sơ cứu hoặc các biện pháp khác để đưa người bị nạn trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa đến vị trí an toàn.

3. Tình huống tìm kiếm, cứu nạn đường thủy nội địa là sự cố do thiên tai, thảm họa, tai nạn gây ra trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa có nguy cơ hoặc thực tế đang đe dọa, gây hậu quả tổn thất về người cần thiết phải có biện pháp ứng phó kịp thời, thích hợp để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra.

Điều 98c. Nguyên tắc, tổ chức hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Thông tin về tai nạn, sự cố, yêu cầu tìm kiếm, cứu nạn phải được thông báo kịp thời, chính xác cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa;
- b) Tiến hành kịp thời, khẩn cấp bằng lực lượng, phương tiện tại chỗ, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tham gia tìm kiếm, cứu nạn;
- c) Ưu tiên cứu người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản;
- d) Khi thực hiện tìm kiếm, cứu nạn phải bảo đảm an toàn đối với người và phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

2. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tìm kiếm, cứu nạn có liên quan tổ chức tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

⁹⁸ Chương này gồm các điều 98b, 98c, 98d, 98đ, 98e, 98g được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 98d. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện và người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa hoặc phát hiện người, phương tiện bị nạn trên đường thủy nội địa phải tìm mọi biện pháp để kịp thời, khẩn cấp cứu người, phương tiện, tàu biển, tàu cá, tài sản bị nạn; báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa gần nhất; xác định vị trí phương tiện bị tai nạn, sự cố, bảo vệ dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn, sự cố.

2. Cơ quan, đơn vị tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa nhận được tin báo phải cử ngay người, phương tiện đến nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người, phương tiện bị nạn; được quyền huy động người, phương tiện để cứu vớt, cứu chữa người bị nạn, bảo vệ tài sản, phương tiện bị nạn, dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông suốt; trường hợp tai nạn, sự cố gây nguy hại đến môi trường thì phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan công an khi nhận được thông tin xảy ra tai nạn trên đường thủy nội địa phải kịp thời triển khai lực lượng tham gia công tác tìm kiếm, cứu nạn; tiến hành điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người bị nạn có trách nhiệm chỉ đạo, huy động lực lượng bảo đảm an ninh trật tự, hỗ trợ giúp đỡ người bị nạn; trường hợp có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất hoặc hỏa táng thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức chôn cất hoặc hỏa táng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 98đ. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Các cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa được trang bị phương tiện, thiết bị cứu nạn chuyên dùng phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ cứu nạn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân có phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn được thanh toán, hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn tài chính bảo đảm cho công tác tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Tài trợ, hỗ trợ, viện trợ và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn;
- c) Các nguồn hợp pháp khác.

Mục 2

CỨU HỘ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98e. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa

1. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa là hoạt động cứu phương tiện, tàu biển, tàu cá hoặc tài sản trên phương tiện, tàu biển, tàu cá thoát khỏi nguy hiểm hoặc hoạt động hỗ trợ gồm cả việc kéo, đẩy phương tiện, tàu biển, tàu cá đang bị nguy hiểm trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân cứu hộ (sau đây gọi là bên cứu hộ) và chủ phương tiện, tàu biển, tàu cá được cứu hộ (sau đây gọi là bên được cứu hộ).

3. Việc giải quyết tranh chấp về thanh toán tiền công cứu hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 98g. Nghĩa vụ của bên cứu hộ, bên được cứu hộ

1. Bên cứu hộ có nghĩa vụ sau:

- a) Thực hiện theo thỏa thuận cứu hộ;
- b) Tiến hành việc cứu hộ một cách tích cực;
- c) Áp dụng biện pháp thích hợp để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về phương tiện, tài sản và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;
- d) Yêu cầu sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân cứu hộ khác trong trường hợp cần thiết;
- đ) Chấp nhận hành động cứu hộ của tổ chức, cá nhân cứu hộ khác khi có yêu cầu hợp lý của bên được cứu hộ.

2. Bên được cứu hộ có nghĩa vụ sau:

- a) Thực hiện theo thỏa thuận cứu hộ;
- b) Hợp tác với bên cứu hộ trong suốt quá trình thực hiện cứu hộ;
- c) Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình được cứu hộ.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98h. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa⁹⁹

1. Xây dựng, chỉ đạo và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển và bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về giao thông đường thủy nội địa.

⁹⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

4. Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹⁰⁰.

5. Tổ chức thực hiện đăng ký, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

6. Quản lý, đào tạo, cấp, đổi, thu hồi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa.

7. Quản lý hoạt động vận tải đường thủy nội địa.

8. Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa.

9. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa.

10. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

11. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

12. Hợp tác quốc tế về giao thông đường thủy nội địa.

Điều 99. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

3. Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹⁰¹ thực hiện các biện pháp bảo vệ trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa; tổ chức lực lượng Cảnh sát đường thủy¹⁰² tuần tra, kiểm soát, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên đường thủy nội địa¹⁰³ đối với người, phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; thống kê, cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

¹⁰⁰ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹⁰¹ Cụm từ “Bộ Thủy sản” được thay bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁰² Cụm từ “Cảnh sát giao thông đường thủy” được thay bằng cụm từ “Cảnh sát đường thủy” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁰³ Cụm từ “về giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “trên đường thủy nội địa” theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3a.¹⁰⁴ Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4.¹⁰⁵ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của pháp luật về quy hoạch và chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với khu vực hoạt động thủy sản, tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa.

5.¹⁰⁶ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành liên quan khi xây dựng quy hoạch đề điều, công trình thủy lợi và kế hoạch phòng, chống thiên tai có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; chỉ đạo thực hiện việc đặt, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa đối với các công trình thủy lợi và thanh thải kịp thời các công trình thủy lợi không còn sử dụng nhưng ảnh hưởng tới luồng và hành lang bảo vệ luồng.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch phát triển lưu vực sông, quản lý khai thác tài nguyên có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa.

7. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường thủy nội địa.

Điều 100. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, chỉ đạo các sở, ban, ngành trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹⁰⁷, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương; tổ chức cứu nạn, giải quyết hậu quả các vụ tai nạn trên đường thủy nội địa trong phạm vi địa phương.

¹⁰⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

¹⁰⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹⁰⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹⁰⁷ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2.¹⁰⁸ Tổ chức thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo thẩm quyền; xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa theo thẩm quyền; áp dụng các biện pháp thiết lập trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

Điều 101. Thanh tra giao thông đường thủy nội địa

1. Thanh tra giao thông đường thủy nội địa là thanh tra chuyên ngành, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật và quản lý đối với kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa¹⁰⁹, vận tải đường thủy nội địa, phương tiện, thuyền viên và người lái phương tiện.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹¹⁰

¹⁰⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹⁰⁹ Cụm từ “kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa” được thay bằng cụm từ “kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa” theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹¹⁰ Điều 3 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 3

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.”

Các điều 23, 24 và 25 của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật Đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” tại Điều 101 và Điều 105 của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh

Điều 101a. Áp dụng pháp luật đối với hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải¹¹¹

Hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải phải tuân theo quy định của Luật này về phương tiện thủy nội địa; thuyền viên, người lái phương tiện; quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện; vận tải đường thủy nội địa; tai nạn giao thông đường thủy nội địa và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quy định của pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức cảnh báo tại khu vực nguy hiểm đối với hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

Điều 102. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Điều 103. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 23/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2018
CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh Án phí, lệ phí toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo Danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Luật này được thực hiện theo Luật Giá kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quy định giá và hình thức định giá.

Điều 25. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.”

Điều 31 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 31. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.”

¹¹¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ LUẬT
HÀNG HẢI VIỆT NAM

Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Bộ luật Hàng hải Việt Nam¹.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đề điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12.”

1. Bộ luật này quy định về hoạt động hàng hải, bao gồm các quy định về tàu biển, thuyền viên, cảng biển, luồng hàng hải, cảng cạn, vận tải biển, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường, quản lý nhà nước về hàng hải và các hoạt động khác liên quan đến việc sử dụng tàu biển vào mục đích kinh tế, văn hóa, xã hội, thể thao, công vụ và nghiên cứu khoa học.

Đối với tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ, kho chứa nổi, giàn di động, ụ nổi, cảng quân sự, cảng cá và cảng, bến thủy nội địa chỉ áp dụng trong trường hợp có quy định cụ thể của Bộ luật này.

2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam với quy định của luật khác về cùng một nội dung liên quan đến hoạt động hàng hải thì áp dụng quy định của Bộ luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bộ luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng hải tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật khi có xung đột pháp luật

1. Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến quyền sở hữu tài sản trên tàu biển, hợp đồng thuê tàu biển, hợp đồng thuê thuyền viên, hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý, phân chia tiền công cứu hộ giữa chủ tàu cứu hộ và thuyền bộ của tàu cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm ở vùng biển quốc tế, các vụ việc xảy ra trên tàu biển khi tàu đang ở vùng biển quốc tế thì áp dụng pháp luật của quốc gia mà tàu biển mang cờ quốc tịch.

2. Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến tổn thất chung thì áp dụng pháp luật nơi tàu biển kết thúc hành trình ngay sau khi xảy ra tổn thất chung đó.

3. Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến tai nạn đắm va, tiền công cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm xảy ra tại nội thủy hoặc lãnh hải của quốc gia nào thì áp dụng pháp luật của quốc gia đó.

Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến tai nạn đắm va hoặc cứu hộ xảy ra ở vùng biển quốc tế thì áp dụng pháp luật của quốc gia mà Trọng tài hoặc Tòa án của quốc gia đầu tiên đã thụ lý giải quyết tranh chấp.

Trường hợp tai nạn đắm va xảy ra ở vùng biển quốc tế giữa các tàu biển có cùng quốc tịch thì áp dụng pháp luật của quốc gia mà tàu biển mang cờ quốc tịch.

4. Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hóa thì áp dụng pháp luật của quốc gia nơi hàng hóa được trả theo hợp đồng.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Bộ luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. *Tàu công vụ* là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại.

3. *Tàu ngầm* là phương tiện có khả năng hoạt động độc lập trên mặt nước và dưới mặt nước.

4. *Tàu lặn* là phương tiện có khả năng hoạt động dưới mặt nước phụ thuộc vào sự hỗ trợ của phương tiện, thiết bị trên mặt nước hoặc trên bờ.

5. *Kho chứa nổi* là cấu trúc nổi chuyên dùng để chứa, sơ chế dầu phục vụ thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí.

6. *Giàn di động* là cấu trúc nổi chuyên dùng phục vụ thăm dò, khai thác và hoạt động trên biển.

7. *U nổi* là cấu trúc nổi không tự hành dùng để nâng, hạ tàu thuyền phục vụ cho mục đích đóng mới, sửa chữa, kiểm tra tàu thuyền.

8. *Vùng đất cảng* là vùng đất được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, các công trình phụ trợ khác và lắp đặt trang thiết bị.

9. *Vùng nước cảng* là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và xây dựng các công trình phụ trợ khác.

10. *Bến cảng* là khu vực bao gồm vùng đất và vùng nước thuộc một cảng biển, được xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, vùng nước trước cầu cảng, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

11. *Cầu cảng* là kết cấu cố định hoặc kết cấu nổi thuộc bến cảng, được sử dụng cho tàu thuyền neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

12. *Cảng cạn* là một bộ phận thuộc kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là đầu mối tổ chức vận tải gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ, đồng thời có chức năng là cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường biển.

13. *Khu neo đậu* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu chờ cập cầu, cập kho chứa nổi, chờ vào khu chuyển tải, chờ đi qua luồng hoặc thực hiện các dịch vụ khác.

14. *Khu chuyển tải* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu thực hiện chuyển tải hàng hóa, hành khách hoặc thực hiện các dịch vụ khác.

15. *Khu tránh bão* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu tránh trú bão và thiên tai khác.

16. *Vùng đón trả hoa tiêu* là vùng nước được thiết lập và công bố cho tàu thuyền đón, trả hoa tiêu.

17. *Vùng kiểm dịch* là vùng nước được thiết lập và công bố cho tàu thuyền neo đậu để thực hiện việc kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

18. *Vùng quay trở* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền quay trở.

19. *Luồng hàng hải* là phần giới hạn vùng nước được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ khác để bảo đảm an toàn cho hoạt động của tàu biển và các phương tiện thủy khác. Luồng hàng hải bao gồm luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng.

20. *Luồng hàng hải công cộng* là luồng hàng hải được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ chung cho hoạt động hàng hải.

21. *Luồng hàng hải chuyên dùng* là luồng hàng hải được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ hoạt động của cảng chuyên dùng.

22. *Báo hiệu hàng hải* là các công trình, thiết bị chỉ dẫn hành hải, bao gồm các báo hiệu nhận biết bằng hình ảnh, ánh sáng, âm thanh và tín hiệu vô tuyến điện tử, được thiết lập và vận hành để chỉ dẫn cho tàu thuyền hành hải an toàn.

23. *Vận tải biển nội địa* là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà điểm nhận và điểm trả hàng hóa, hành khách, hành lý thuộc vùng biển Việt Nam.

24. *Kết cấu hạ tầng hàng hải* bao gồm kết cấu hạ tầng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, luồng hàng hải, hệ thống hỗ trợ hàng hải, báo hiệu hàng hải, hệ thống thông tin điện tử hàng hải, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ và các công trình hàng hải khác được đầu tư xây dựng hoặc thiết lập trong vùng nước cảng biển và vùng biển của Việt Nam để phục vụ hoạt động hàng hải.

25. *GT* là ký hiệu viết tắt của tổng dung tích của tàu biển được xác định theo Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển năm 1969.

Điều 5. Quyền thỏa thuận trong hợp đồng

1. Các bên tham gia trong hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải có quyền thỏa thuận riêng, nếu Bộ luật này không hạn chế.

2. Các bên tham gia trong hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải mà trong đó có ít nhất một bên là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thì có quyền thỏa thuận áp dụng luật nước ngoài hoặc tập quán hàng hải quốc tế trong quan hệ hợp đồng và chọn Trọng tài, Tòa án ở một trong hai nước hoặc ở một nước thứ ba để giải quyết tranh chấp.

3. Trong trường hợp Bộ luật này có quy định hoặc các bên có thỏa thuận trong hợp đồng, luật nước ngoài có thể được áp dụng tại Việt Nam đối với quan hệ hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải, nếu luật đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động hàng hải

1. Hoạt động hàng hải phải tuân theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hoạt động hàng hải phải bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ lợi ích, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Hoạt động hàng hải phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông vận tải.

4. Hoạt động hàng hải phải bảo đảm hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ, tái tạo, phát triển bền vững môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hàng hải

1. Nhà nước có chính sách phát triển hàng hải phục vụ phát triển kinh tế biển và bảo vệ tổ quốc.

2.² Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải thông qua chính sách ưu tiên trong quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn; thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng, khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải.

3. Ưu tiên phát triển đội tàu vận tải biển thông qua chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất vay vốn trong đầu tư phát triển đội tàu và trong hoạt động vận tải biển.

4. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực hàng hải; phát triển đội ngũ thuyền viên đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế thông qua các chính sách về đào tạo, huấn luyện thuyền viên; tiêu chuẩn, chế độ lao động của thuyền viên.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy mạnh việc tham gia các tổ chức quốc tế về hàng hải, ký kết, gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về hàng hải.

6. Khuyến khích nghiên cứu và chuyển giao các ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực hàng hải.

7. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển đội tàu biển, cảng biển, công nghiệp tàu thủy; tham gia cung cấp dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải và thực hiện các hoạt động hàng hải khác theo quy định tại Việt Nam.

Điều 8. Quyền vận tải biển nội địa

1. Hàng hóa, hành khách và hành lý vận chuyển nội địa bằng đường biển được chuyên chở bằng tàu biển Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển nội địa bằng đường biển phải đáp ứng điều kiện do Chính phủ quy định.

2. Việc vận chuyển nội địa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng hoặc các loại hàng hóa khác bằng tàu biển chuyên dùng; giải tỏa hàng hóa, hành khách và hành lý bị ách tắc tại

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

cảng khi tàu biển Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này không có đủ khả năng vận chuyển;

b) Vận chuyển hành khách và hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại bằng phương tiện trung chuyển của tàu khách đó;

c) Đề phòng chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh hoặc cứu trợ nhân đạo khẩn cấp.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền, thủ tục cấp phép cho tàu biển quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Nội dung quản lý nhà nước về hàng hải

1. Xây dựng, phê duyệt, ban hành và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chiến lược, chính sách phát triển ngành hàng hải theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng hải.

3. Quản lý việc đầu tư xây dựng, tổ chức khai thác cảng biển và luồng, tuyến hàng hải theo quy định của pháp luật. Công bố mở, đóng cảng biển, vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải; công bố đưa bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước và các công trình hàng hải khác vào sử dụng.

4. Quản lý hoạt động vận tải biển; kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp vận tải biển, cảng biển và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng hải.

5. Tổ chức đăng ký, đăng kiểm tàu biển và đăng ký các quyền đối với tàu biển. Quản lý việc thiết kế, đóng mới, sửa chữa, phá dỡ, khai thác, xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển và các trang thiết bị, vật tư phục vụ hoạt động hàng hải.

6. Cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển, cảng biển và các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến hoạt động hàng hải.

7. Quản lý công tác đào tạo, huấn luyện phát triển nguồn nhân lực hàng hải.

8. Quản lý hoạt động khoa học, công nghệ trong lĩnh vực hàng hải; bảo vệ môi trường, phòng, tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động hàng hải.

9. Quản lý giá, phí và lệ phí trong lĩnh vực hàng hải.

10. Tổ chức cứu hộ hàng hải, cứu nạn trên biển; trục vớt tài sản chìm đắm; điều tra, xử lý tai nạn, sự cố hàng hải, công tác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển.

11. Hợp tác quốc tế về hàng hải.

12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động hàng hải theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hàng hải.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải trực thuộc Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải theo quy định của pháp luật.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải.

5. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải tại địa phương.

Điều 11. Thanh tra hàng hải

1. Thanh tra hàng hải trực thuộc Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về hàng hải.

2. Thanh tra hàng hải có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hàng hải, các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động hàng hải;

c) Tạm giữ tàu biển;

d) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra viên hàng hải được cấp thẻ thanh tra, trang bị đồng phục, phù hiệu, phương tiện và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra hàng hải hoạt động theo quy định của Bộ luật này, pháp luật về thanh tra và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động hàng hải

1. Gây phương hại hoặc đe dọa gây phương hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia.

2. Vận chuyển người, hàng hóa, hành lý, vũ khí, chất phóng xạ, chất phế thải độc hại, chất ma túy trái với quy định của pháp luật.

3. Cố ý tạo chướng ngại vật gây nguy hiểm hoặc làm cản trở giao thông hàng hải.

4. Sử dụng, khai thác tàu biển không đăng ký, đăng kiểm hoặc quá hạn đăng ký, đăng kiểm; giả mạo đăng ký, đăng kiểm.

5. Từ chối tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển trong trường hợp điều kiện thực tế cho phép.

6. Gây ô nhiễm môi trường.

7. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm người trên tàu biển; chiếm đoạt, cố ý làm hư hỏng hoặc hủy hoại tài sản trên tàu biển; bỏ trốn sau khi gây tai nạn.

8. Gây mất trật tự công cộng, cản trở hoặc chống lại việc thực hiện nhiệm vụ của người thi hành công vụ trên tàu biển và tại cảng biển.

9. Phá hủy, làm hư hỏng, tháo gỡ, trộm cắp cấu kiện, phụ kiện, vật tư, vật liệu xây dựng và các thiết bị của công trình hàng hải.

10. Làm hư hỏng, phá hủy, tự ý di chuyển hoặc làm giảm hiệu lực của báo hiệu hàng hải.

11. Nổ mìn hoặc các vật liệu nổ khác trong phạm vi cảng biển, vùng nước cảng biển, luồng hàng hải khi chưa được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12.³ Xây dựng và khai thác trái phép các công trình cảng biển, công trình khác trong phạm vi quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn và các quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, trong luồng hàng hải và phạm vi bảo vệ công trình hàng hải.

13. Xây dựng công trình làm giảm hoặc mất tác dụng của công trình hàng hải.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý hàng hải; dung túng, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật về hàng hải.

Chương II

TÀU BIỂN

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 13. Tàu biển

Tàu biển là phương tiện nổi di động chuyên dùng hoạt động trên biển.

Tàu biển quy định trong Bộ luật này không bao gồm tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ, kho chứa nổi, giàn di động, ụ nổi.

Điều 14. Tàu biển Việt Nam

1. Tàu biển Việt Nam là tàu biển đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam hoặc đã được cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2. Tàu biển Việt Nam có quyền và nghĩa vụ mang cờ quốc tịch Việt Nam.

3. Chỉ có tàu biển Việt Nam mới được mang cờ quốc tịch Việt Nam.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 15. Chủ tàu

1. Chủ tàu là người sở hữu tàu biển.
2. Người quản lý, người khai thác và người thuê tàu trần được thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ tàu quy định tại Bộ luật này theo hợp đồng ký kết với chủ tàu.
3. Tổ chức được Nhà nước giao quản lý, khai thác tàu biển cũng được áp dụng các quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan như đối với chủ tàu.

Điều 16. Treo cờ đối với tàu thuyền

1. Tàu biển Việt Nam phải treo Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Tàu thuyền khác khi hoạt động tại cảng biển Việt Nam phải treo Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Tàu thuyền mang cờ quốc tịch nước ngoài hoạt động tại cảng biển Việt Nam khi muốn treo cờ hoặc kéo còi trong các dịp nghi lễ của quốc gia tàu mang cờ phải thực hiện theo quy định.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2**ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN****Điều 17. Đăng ký tàu biển Việt Nam và hình thức đăng ký tàu biển**

1. Đăng ký tàu biển là việc ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đăng ký tàu biển Việt Nam bao gồm các hình thức sau đây:
 - a) Đăng ký tàu biển không thời hạn;
 - b) Đăng ký tàu biển có thời hạn;
 - c) Đăng ký thay đổi;
 - d) Đăng ký tàu biển tạm thời;
 - đ) Đăng ký tàu biển đang đóng;
 - e) Đăng ký tàu biển loại nhỏ.

Điều 18. Nguyên tắc đăng ký tàu biển

1. Việc đăng ký tàu biển Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:
 - a) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam, bao gồm đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam và đăng ký quyền sở hữu tàu biển đó. Trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của từ hai

tổ chức, cá nhân trở lên thì việc đăng ký phải ghi rõ các chủ sở hữu và tỷ lệ sở hữu tàu biển đó.

Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Bộ luật này được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam. Việc đăng ký tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam và đăng ký quyền sở hữu tàu biển đó hoặc chỉ đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam.

Tàu biển nước ngoài do tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê theo hình thức thuê tàu trần, thuê mua tàu có thể được đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam;

b) Tàu biển đã đăng ký ở nước ngoài không được đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp đăng ký cũ đã được tạm ngừng hoặc đã bị xóa;

c) Việc đăng ký tàu biển Việt Nam do Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam thực hiện công khai và thu lệ phí; tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu được cấp trích lục hoặc bản sao từ Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và phải nộp lệ phí.

2. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài.

Điều 19. Các loại tàu biển phải đăng ký

1. Các loại tàu biển sau đây phải đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

a) Tàu biển có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kilôwatt (KW) trở lên;

b) Tàu biển không có động cơ, nhưng có tổng dung tích từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 mét (m) trở lên;

c) Tàu biển nhỏ hơn các loại tàu biển quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nhưng hoạt động tuyến nước ngoài.

2. Việc đăng ký các loại tàu biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định.

Điều 20. Điều kiện đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Tàu biển khi đăng ký phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Giấy tờ hợp pháp chứng minh về sở hữu tàu biển;

b) Giấy chứng nhận dung tích, giấy chứng nhận phân cấp tàu biển;

c) Tên gọi riêng của tàu biển;

d) Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký hoặc xóa đăng ký, nếu tàu biển đó đã được đăng ký ở nước ngoài, trừ trường hợp đăng ký tạm thời;

đ) Chủ tàu có trụ sở, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam;

e) Tàu biển nước ngoài đã qua sử dụng lần đầu tiên đăng ký hoặc đăng ký lại tại Việt Nam phải có tuổi tàu phù hợp với từng loại tàu biển theo quy định của Chính phủ;

g) Đã nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Tàu biển nước ngoài được tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê theo hình thức thuê tàu trần, thuê mua tàu khi đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam, ngoài các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này phải có hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê mua tàu.

Điều 21. Đặt tên tàu biển Việt Nam

Tàu biển Việt Nam phải được đặt tên và theo nguyên tắc sau đây:

1. Tên tàu biển do chủ tàu đặt nhưng không được trùng với tên tàu biển đã đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam;

2. Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để làm toàn bộ hoặc một phần tên của tàu biển, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

3. Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ tàu về đăng ký tàu biển tại Việt Nam

1. Chủ tàu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các giấy tờ và khai báo đầy đủ, chính xác các nội dung liên quan đến tàu biển đăng ký quy định tại Điều 20 và Điều 24 của Bộ luật này cho Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam.

2. Trường hợp tàu biển do tổ chức, cá nhân Việt Nam đóng mới, mua, được tặng cho, thừa kế thì chủ tàu có trách nhiệm đăng ký tàu biển theo quy định.

3. Chủ tàu có trách nhiệm nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi chủ tàu hoàn thành việc đăng ký tàu biển thì được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam. Giấy chứng nhận này là bằng chứng về việc tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam và tình trạng sở hữu tàu biển đó.

5. Chủ tàu có trách nhiệm thông báo chính xác, đầy đủ và kịp thời cho Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam về mọi thay đổi của tàu liên quan đến nội dung đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

6. Các quy định tại Điều này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê tàu trần, thuê mua tàu.

Điều 23. Đăng ký tàu biển đang đóng

1. Chủ tàu biển đang đóng có quyền đăng ký tàu biển đang đóng trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng. Giấy chứng nhận này không có giá trị thay thế Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

2. Tàu biển đang đóng khi đăng ký phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có hợp đồng đóng tàu hoặc hợp đồng mua bán tàu biển đang đóng;
- b) Tên gọi riêng của tàu biển đang đóng;
- c) Tàu đã được đặt sóng chính.

Điều 24. Nội dung cơ bản của Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam

1. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam có nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên cũ, tên mới của tàu biển; tên, nơi đặt trụ sở của chủ tàu; tên, nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của chủ tàu nước ngoài; tên, nơi đặt trụ sở của người thuê tàu trần, người thuê mua tàu xin đăng ký; tên người khai thác tàu (nếu có); loại tàu biển và mục đích sử dụng;

- b) Cảng đăng ký;
- c) Số đăng ký;
- d) Thời điểm đăng ký;
- đ) Tên, địa chỉ nhà máy đóng tàu biển và năm đóng tàu biển;
- e) Các thông số kỹ thuật chính của tàu biển;
- g) Tình trạng sở hữu tàu biển và những thay đổi có liên quan đến sở hữu;
- h) Thời điểm và lý do của việc xóa đăng ký;
- i) Thông tin về đăng ký thế chấp tàu biển.

2. Mọi thay đổi về nội dung đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này phải được ghi rõ vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

Điều 25. Xóa đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Tàu biển Việt Nam phải xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam trong trường hợp sau đây:

- a) Bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm mà không thể trục vớt được;
- b) Mất tích;
- c) Không còn đủ điều kiện để được mang cờ quốc tịch Việt Nam;
- d) Không còn tính năng tàu biển;
- đ) Theo đề nghị của chủ tàu hoặc người đứng tên đăng ký tàu biển.

2. Trong các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, tàu biển đang thế chấp chỉ được xóa đăng ký tàu biển Việt Nam, nếu người nhận thế chấp tàu biển đó chấp thuận.

3. Khi xóa đăng ký tàu biển hoặc xóa đăng ký tàu biển đang đóng, Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

Điều 26. Quy định chi tiết về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển Việt Nam

Chính phủ quy định chi tiết về thủ tục đăng ký, xóa đăng ký tàu biển Việt Nam; trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài; trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam.

Điều 27. Đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động

Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được đăng ký theo quy định tại Mục này.

Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký tại Điều này.

Mục 3**ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN VIỆT NAM****Điều 28. Đăng kiểm tàu biển Việt Nam**

1. Tàu biển Việt Nam phải được tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền kiểm định, phân cấp, cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quy chuẩn về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với tàu biển; quy định và tổ chức thực hiện việc đăng kiểm tàu biển tại Việt Nam.

Điều 29. Nguyên tắc đăng kiểm tàu biển Việt Nam

1. Tàu biển Việt Nam phải được kiểm định, phân cấp, đánh giá và cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường khi đóng mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa phục hồi và trong quá trình hoạt động nhằm bảo đảm tình trạng kỹ thuật theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc kiểm định, đánh giá tàu biển Việt Nam được thực hiện tại nơi tàu biển đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, neo đậu hoặc đang hoạt động.

3. Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế được kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

4. Tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế được kiểm định, phân cấp, đánh giá và cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 30. Các loại tàu biển phải đăng kiểm

1. Các loại tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 19 của Bộ luật này phải được đăng kiểm.

2. Việc đăng kiểm các loại tàu biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 31. Trách nhiệm về đăng kiểm tàu biển

1. Chủ tàu biển có trách nhiệm thực hiện quy định về đăng kiểm tàu biển khi tàu biển được đóng mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa phục hồi và trong quá trình hoạt động; bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật, an ninh hàng hải, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển giữa hai kỳ kiểm định, đánh giá theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức đăng kiểm khi thực hiện công tác đăng kiểm phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Người đứng đầu đơn vị đăng kiểm và người trực tiếp thực hiện kiểm định, đánh giá phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, đánh giá.

Điều 32. Giám sát kỹ thuật đối với tàu biển Việt Nam

Tàu biển đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, phải chịu sự giám sát kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm về chất lượng, an toàn kỹ thuật phù hợp với hồ sơ thiết kế được duyệt và cấp giấy chứng nhận có liên quan.

Tàu biển đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phải được thực hiện tại cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Đăng kiểm tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi và giàn di động

1. Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn được đăng kiểm theo quy định tại Mục này.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc kiểm định, cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với ụ nổi, kho chứa nổi và giàn di động.

Mục 4

GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA TÀU BIỂN

Điều 34. Giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển

1. Tàu biển phải có Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bản chính của các giấy chứng nhận này phải mang theo tàu trong quá trình tàu hoạt động. Trường hợp giấy chứng nhận được cấp theo phương thức điện tử thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển Việt Nam.

2. Các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực. Thời hạn này được kéo dài thêm nhiều nhất là 90 ngày, nếu tàu biển thực sự không có điều kiện đến nơi được chỉ định để kiểm định và điều kiện kỹ thuật của tàu biển trong thực tế vẫn bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Thời hạn được kéo dài này kết thúc ngay khi tàu biển đến cảng được chỉ định để kiểm định.

3. Các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường mất hiệu lực nếu tàu biển có những thay đổi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Trường hợp có căn cứ cho rằng tàu biển không bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, Thanh tra hàng hải, Cảng vụ hàng hải có quyền tạm đình chỉ hoạt động của tàu biển, tự mình hoặc yêu cầu tổ chức đăng kiểm Việt Nam kiểm định kỹ thuật của tàu biển.

Điều 35. Giấy chứng nhận dung tích tàu biển

1. Tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài khi hoạt động tại vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam phải có Giấy chứng nhận dung tích tàu biển do tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đo dung tích tàu biển có thẩm quyền của nước ngoài cấp. Giấy chứng nhận dung tích tàu biển phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của Giấy chứng nhận dung tích tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tự mình hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan quyết định tiến hành kiểm tra lại dung tích tàu biển. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp với Giấy chứng nhận dung tích tàu biển thì chủ tàu phải thanh toán chi phí liên quan đến việc kiểm tra lại dung tích tàu biển. Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp với Giấy chứng nhận dung tích tàu biển thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tự quyết định kiểm tra hoặc tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm tra phải chịu chi phí liên quan đến việc kiểm tra lại dung tích tàu biển.

Mục 5

CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU VÀ THẾ CHẤP TÀU BIỂN

Điều 36. Chuyển quyền sở hữu tàu biển

1. Việc chuyển quyền sở hữu tàu biển phải được thể hiện bằng văn bản theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật của quốc gia nơi thực hiện chuyển quyền sở hữu tàu biển.

2. Việc chuyển quyền sở hữu tàu biển Việt Nam có hiệu lực sau khi được ghi trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu thì toàn bộ tàu biển và tài sản của tàu biển thuộc quyền sở hữu của người nhận quyền sở hữu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Tài sản của tàu biển là các đồ vật, trang thiết bị trên tàu biển mà không phải là các bộ phận cấu thành của tàu biển.

4. Các quy định về chuyển quyền sở hữu tàu biển được áp dụng đối với việc chuyển quyền sở hữu cổ phần tàu biển.

5. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục chuyển quyền sở hữu tàu biển dưới hình thức mua, bán tàu biển.

Điều 37. Thế chấp tàu biển Việt Nam

1. Thế chấp tàu biển là việc chủ tàu dùng tàu biển thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận thế chấp và không phải chuyển giao tàu biển đó cho bên nhận thế chấp.

2. Chủ tàu có quyền thế chấp tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu của mình cho bên nhận thế chấp theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng thế chấp tàu biển Việt Nam phải được giao kết bằng văn bản. Việc thế chấp tàu biển Việt Nam được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.

4. Các quy định về thế chấp tàu biển cũng được áp dụng đối với việc thế chấp tàu biển đang đóng.

Điều 38. Nguyên tắc thế chấp tàu biển Việt Nam

1. Tàu biển đang thế chấp không được chuyển quyền sở hữu, nếu không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp tàu biển.

2. Tàu biển thế chấp phải được chủ tàu mua bảo hiểm, trừ trường hợp trong hợp đồng thế chấp có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp bên nhận thế chấp đã chuyển toàn bộ hoặc một phần quyền của mình đối với khoản nợ được bảo đảm bằng tàu biển thế chấp cho người khác thì việc thế chấp tàu biển đó được chuyển tương ứng.

4. Một tàu biển có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, nếu có giá trị lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Thứ tự ưu tiên của các thế chấp được xác định trên cơ sở thứ tự đăng ký thế chấp tương ứng trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

5. Việc thế chấp tàu biển thuộc sở hữu của từ hai chủ sở hữu trở lên thì phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

6. Thế chấp tàu biển chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- a) Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt;
- b) Việc thế chấp tàu biển được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;
- c) Tàu biển thế chấp đã được xử lý theo quy định của pháp luật;
- d) Tàu biển thế chấp bị tổn thất toàn bộ;
- đ) Theo thỏa thuận của các bên.

7. Bên nhận thế chấp chỉ giữ bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển của tàu biển thế chấp.

Điều 39. Đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam

1. Đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam có nội dung cơ bản sau đây:

- a) Tên, nơi đặt trụ sở của người nhận thế chấp và chủ tàu;
- b) Tên và quốc tịch của tàu biển được thế chấp;
- c) Số tiền được bảo đảm bằng thế chấp, lãi suất và thời hạn phải trả nợ.

2. Việc thế chấp tàu biển có hiệu lực sau khi được ghi trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

3. Thông tin về việc đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam được cấp cho người có yêu cầu.

4. Người đăng ký thế chấp tàu biển và người khai thác thông tin về thế chấp tàu biển phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam.

Mục 6 QUYỀN CẦM GIỮ HÀNG HẢI

Điều 40. Quyền cầm giữ hàng hải

1. Quyền cầm giữ hàng hải là quyền của người có khiếu nại hàng hải quy định tại Điều 41 của Bộ luật này được ưu tiên trong việc đòi bồi thường đối với chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu mà tàu biển đó đã làm phát sinh khiếu nại hàng hải.

Khiếu nại hàng hải là việc một bên yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ phát sinh liên quan đến hoạt động hàng hải.

2. Các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải quy định tại Điều 41 của Bộ luật này có thứ tự ưu tiên cao hơn các khiếu nại hàng hải được bảo đảm bằng thế chấp tàu biển và các giao dịch bảo đảm khác.

3. Quyền cầm giữ hàng hải được thực hiện thông qua Tòa án có thẩm quyền bằng quyết định bắt giữ tàu biển mà tàu biển đó liên quan đến khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải.

4. Người có khiếu nại hàng hải có quyền cầm giữ hàng hải đối với tàu biển để bảo đảm cho các khiếu nại hàng hải quy định tại Điều 41 của Bộ luật này, mặc dù tàu biển đó đã được thế chấp hoặc chủ tàu đã thực hiện giao dịch bảo đảm khác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác trên cơ sở hợp đồng.

5. Quyền cầm giữ hàng hải đối với tàu biển không bị ảnh hưởng khi có sự thay đổi chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu dù người mua tàu biết hay không biết về việc tàu biển đã liên quan đến khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải.

Điều 41. Khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải

1. Khiếu nại hàng hải về tiền lương, chi phí hồi hương, chi phí đóng góp bảo hiểm xã hội và các khoản tiền khác phải trả cho thuyền trưởng, sĩ quan và các thuyền viên khác trong thuyền bộ của tàu biển.

2. Khiếu nại hàng hải về tiền bồi thường tính mạng, thương tích và tổn hại khác về sức khỏe con người liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển.

3. Khiếu nại hàng hải về phí trọng tải, phí bảo đảm hàng hải và về phí, lệ phí cảng biển khác.

4. Khiếu nại hàng hải về tiền công cứu hộ tàu biển.

5. Khiếu nại hàng hải về tổn thất và thiệt hại tài sản ngoài hợp đồng liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển.

Điều 42. Thứ tự ưu tiên giải quyết các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải

1. Các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải được ưu tiên giải quyết theo thứ tự các khiếu nại quy định tại Điều 41 của Bộ luật này; trường hợp khiếu nại hàng hải về tiền công cứu hộ tàu biển phát sinh sau thời điểm các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải khác thì xếp ưu tiên cao hơn các khiếu nại hàng hải đó.

2. Các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải trong cùng một khoản quy định tại Điều 41 của Bộ luật này được xếp ngang nhau; trường hợp khoản tiền phân chia không đủ để thanh toán giá trị của mỗi khiếu nại hàng hải thì được giải quyết theo tỷ lệ giá trị giữa các khiếu nại hàng hải đó.

3. Các khiếu nại hàng hải phát sinh từ cùng một sự kiện được coi là phát sinh trong cùng một thời điểm.

4. Các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải đối với tàu biển liên quan đến chuyến đi cuối cùng được ưu tiên giải quyết trước các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải liên quan đến các chuyến đi khác.

5. Các khiếu nại hàng hải phát sinh từ cùng một hợp đồng lao động liên quan đến nhiều chuyến đi được giải quyết cùng với các khiếu nại hàng hải liên quan đến chuyến đi cuối cùng.

6. Trong trường hợp khiếu nại hàng hải về tiền công cứu hộ quy định tại khoản 4 Điều 41 của Bộ luật này thì khiếu nại hàng hải phát sinh sau được giải quyết trước các khiếu nại hàng hải khác.

Điều 43. Thời hiệu quyền cầm giữ hàng hải

1. Thời hiệu quyền cầm giữ hàng hải là 01 năm kể từ thời điểm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải.

2. Thời điểm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải quy định tại khoản 1 Điều này được tính như sau:

a) Từ ngày kết thúc hoạt động cứu hộ, trong trường hợp để giải quyết tiền công cứu hộ;

b) Từ ngày phát sinh tổn thất, trong trường hợp để giải quyết các tổn thất và thiệt hại gây ra do hoạt động của tàu biển;

c) Từ ngày phải thanh toán, trong trường hợp để giải quyết các khiếu nại hàng hải khác.

3. Quyền cầm giữ hàng hải chấm dứt kể từ khi chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu đã thanh toán những khoản nợ phát sinh từ các khiếu nại hàng hải liên quan; nếu tiền thanh toán vẫn do thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thay mặt chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu giữ để thanh toán các khoản nợ liên quan đến các khiếu nại hàng hải đó thì quyền cầm giữ hàng hải vẫn còn hiệu lực.

4. Trường hợp Tòa án không thể thực hiện việc bắt giữ tàu biển trong phạm vi nội thủy, lãnh hải Việt Nam để bảo vệ quyền lợi của người khiếu nại hàng hải thường trú hoặc có trụ sở chính tại Việt Nam thì thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này kết thúc sau 30 ngày kể từ ngày tàu đến cảng biển Việt Nam đầu tiên, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày phát sinh quyền cầm giữ hàng hải.

Mục 7

ĐÓNG MỚI VÀ SỬA CHỮA TÀU BIỂN

Điều 44.⁴ (được bãi bỏ)

Điều 45. Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển

1. Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu biển được đóng mới, sửa chữa;

b) Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Có đủ nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh;

d) Có phương án bảo đảm phòng, chống cháy, nổ, an toàn, vệ sinh lao động và kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển hoạt động trên địa bàn.

4. Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chi tiết về kế hoạch phòng, chống cháy, nổ, ô nhiễm môi trường đối với cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Mục 8 **PHÁ DỠ TÀU BIỂN**

Điều 46.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 47. Nguyên tắc phá dỡ tàu biển

1. Việc phá dỡ tàu biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng chống cháy, nổ, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

2. Việc phá dỡ tàu biển chỉ được thực hiện tại cơ sở phá dỡ tàu biển đã được phép hoạt động theo quy định.

3. Tàu biển phá dỡ không trong tình trạng thể chấp hoặc khiếu nại hàng hải.

Điều 48. Cơ sở phá dỡ tàu biển

Cơ sở phá dỡ tàu biển là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm điều kiện sau đây:

1.⁶ (được bãi bỏ)

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật bảo đảm cho việc phá dỡ tàu biển;
3. Hoàn thành các yêu cầu về đánh giá tác động môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 49. Quy định chi tiết về phá dỡ tàu biển

Chính phủ quy định chi tiết về việc phá dỡ tàu biển.

Chương III THUYỀN BỘ VÀ THUYỀN VIÊN

Mục 1 THUYỀN BỘ

Điều 50. Thuyền bộ

Thuyền bộ là những thuyền viên thuộc định biên của tàu biển, bao gồm thuyền trưởng, các sĩ quan và các chức danh khác được bố trí làm việc trên tàu biển.

Điều 51. Trách nhiệm của chủ tàu đối với thuyền bộ

1. Bố trí đủ thuyền viên theo định biên của tàu biển và bảo đảm thuyền viên phải có đủ điều kiện làm việc trên tàu biển quy định tại khoản 2 Điều 59 của Bộ luật này.
2. Quy định chức danh, nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên, trừ các chức danh do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.
3. Bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt của thuyền viên trên tàu biển theo quy định của pháp luật.
4. Mua bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm bắt buộc khác cho thuyền viên làm việc trên tàu biển theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Địa vị pháp lý của thuyền trưởng

1. Thuyền trưởng là người có quyền chỉ huy cao nhất ở trên tàu biển, chỉ huy tàu theo chế độ thủ trưởng. Mọi người có mặt trên tàu biển phải chấp hành mệnh lệnh của thuyền trưởng.
2. Thuyền trưởng chịu sự chỉ đạo của chủ tàu hoặc người thuê tàu, người khai thác tàu; trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường trong khi vận hành tàu, thuyền trưởng có thể tự mình quyết định nhưng sau đó phải báo cáo với chủ tàu hoặc người thuê tàu, người khai thác tàu.

Điều 53. Nghĩa vụ của thuyền trưởng

1. Tổ chức quản lý, khai thác tàu biển theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm để tàu biển có đủ các điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cần thiết, phù hợp với tiêu chuẩn chuyên môn, các quy định về trang thiết

bị, vỏ tàu, dự trữ, chất lượng thuyền bộ và các vấn đề khác có liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển và người ở trên tàu biển trước và trong khi tàu biển đang hành trình.

3. Thường xuyên giám sát để hàng hóa được bốc lên tàu biển, sắp xếp và bảo quản trên tàu biển, dỡ khỏi tàu một cách hợp lý, mặc dù các công việc này đã được giao cho những người có trách nhiệm thực hiện.

4. Có biện pháp để hàng hóa trên tàu biển không bị hư hỏng, mất mát; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của những người có lợi ích liên quan đến hàng hóa; phải tận dụng mọi khả năng thông báo cho những người có lợi ích liên quan biết về những sự kiện đặc biệt liên quan đến hàng hóa.

5. Áp dụng mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ tàu biển, người và các tài sản khác trên tàu biển; ngăn ngừa việc vận chuyển người, hàng hóa bất hợp pháp trên tàu biển.

6. Đưa tàu biển đến cảng an toàn gần nhất và thực hiện mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ tàu, người, tài sản trên tàu và tài liệu của tàu trong trường hợp cảng trả hàng hoặc cảng trả khách bị phong tỏa, chiến tranh đe dọa hoặc trong tình trạng khẩn cấp khác.

7. Tận dụng mọi khả năng cho phép để trước hết tổ chức cứu hành khách và sau đó cứu thuyền viên trong trường hợp tàu biển có nguy cơ bị chìm đắm hoặc bị phá hủy.

Thuyền trưởng phải là người cuối cùng rời tàu biển sau khi đã tìm mọi cách cứu nhật ký hàng hải, hải đồ và tài liệu quan trọng khác của tàu biển.

8. Không được rời tàu biển khi tàu biển đang gặp nguy hiểm, trừ trường hợp việc rời tàu là hết sức cần thiết.

9. Trực tiếp điều khiển tàu biển đến, rời cảng, kênh đào, luồng hàng hải và khi tàu hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc khi xảy ra tình huống đặc biệt khó khăn, nguy hiểm.

10. Sử dụng hoa tiêu hàng hải, tàu lai trong trường hợp do pháp luật quy định hoặc để bảo đảm an toàn cho tàu biển.

Việc sử dụng hoa tiêu hàng hải không loại trừ nghĩa vụ của thuyền trưởng quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Thực hiện mãn cán các nhiệm vụ thuộc chức trách của mình theo đúng lương tâm nghề nghiệp.

12. Tổ chức tìm kiếm và cứu nạn những người đang trong tình trạng nguy hiểm trên biển, nếu việc thực hiện nghĩa vụ này không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho tàu biển và những người đang ở trên tàu của mình. Chủ tàu không chịu trách nhiệm về việc thuyền trưởng vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này.

13. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Quyền của thuyền trưởng

1. Đại diện cho chủ tàu và những người có lợi ích liên quan đến hàng hóa khi giải quyết những công việc trong điều khiển, quản trị tàu và hàng hóa được vận chuyển trên tàu biển.

2. Nhân danh chủ tàu và người có lợi ích liên quan đến hàng hóa thực hiện các hành vi pháp lý trong phạm vi công việc quy định tại khoản 1 Điều này, có thể khởi kiện hoặc tham gia tố tụng trước Tòa án hoặc Trọng tài khi tàu biển ở ngoài cảng đăng ký, trừ trường hợp chủ tàu hoặc người có lợi ích liên quan đến hàng hóa tuyên bố hạn chế một phần hoặc toàn bộ quyền đại diện đó.

3. Không cho tàu biển hành trình, nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Áp dụng các hình thức khen thưởng hoặc biện pháp kỷ luật đối với thuyền viên thuộc quyền; có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc phải rời khỏi tàu biển những thuyền viên không đủ trình độ chuyên môn theo chức danh hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

5. Nhân danh chủ tàu vay tín dụng hoặc vay tiền mặt trong trường hợp cần thiết nhưng chỉ trong giới hạn đủ để sửa chữa tàu biển, bổ sung thuyền viên, cung ứng cho tàu hoặc vì nhu cầu khác để có thể tiếp tục chuyến đi.

6. Bán một phần tài sản hoặc phần dự trữ dư thừa của tàu biển trong phạm vi quy định tại khoản 5 Điều này, nếu việc chờ nhận tiền hoặc chỉ thị của chủ tàu không có lợi hoặc không thực hiện được.

7. Trong thời gian thực hiện chuyến đi, nếu không còn cách nào khác để có đủ các điều kiện cần thiết cho việc kết thúc chuyến đi thì có quyền cầm cố hoặc bán một phần hàng hóa sau khi đã tìm mọi cách xin chỉ thị của người thuê vận chuyển và chủ tàu mà không được. Trong trường hợp này, thuyền trưởng phải giảm tới mức thấp nhất sự thiệt hại của chủ tàu, người thuê vận chuyển và những người có lợi ích liên quan đến hàng hóa.

8. Trong khi đang hành trình mà trên tàu biển không còn lương thực, thực phẩm dự trữ thì có quyền sử dụng một phần hàng hóa là lương thực, thực phẩm vận chuyển trên tàu; nếu thật cần thiết thì có quyền sử dụng lương thực, thực phẩm của những người đang ở trên tàu. Việc sử dụng này phải được lập biên bản. Chủ tàu phải thanh toán số lương thực, thực phẩm đã sử dụng.

9. Trường hợp tàu biển đang trong tình trạng nguy hiểm trên biển thì có quyền yêu cầu cứu nạn và sau khi thỏa thuận với các tàu đến cứu nạn, có quyền chỉ định tàu thực hiện việc cứu hộ.

Điều 55. Trách nhiệm của thuyền trưởng về hộ tịch trên tàu biển

1. Ghi nhật ký hàng hải và lập biên bản với sự tham gia của nhân viên y tế của tàu biển, hai người làm chứng về các trường hợp sinh, tử xảy ra trên tàu biển và các sự kiện có liên quan; bảo quản thi thể, lập bản kê và bảo quản tài sản của người chết để lại trên tàu biển.

2. Thông báo về các trường hợp sinh, tử xảy ra trên tàu biển và chuyển di chúc, bản kê tài sản của người chết cho cơ quan hộ tịch có thẩm quyền ở cảng Việt Nam đầu tiên mà tàu biển ghé vào hoặc cho cơ quan đại diện của Việt Nam nơi gần nhất, nếu tàu biển đến cảng biển nước ngoài.

3. Sau khi đã cố gắng tìm mọi cách để xin chỉ thị của chủ tàu và hỏi ý kiến của thân nhân người chết, thuyền trưởng nhân danh chủ tàu làm thủ tục và tổ chức mai táng. Mọi chi phí liên quan đến việc mai táng được thanh toán theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Trách nhiệm của thuyền trưởng trong việc bắt, giữ người trên tàu biển

1. Khi phát hiện hành vi phạm tội quả tang, người đang bị truy nã hoặc giữ người trong trường hợp khẩn cấp trên tàu biển khi tàu đã rời cảng, thuyền trưởng có trách nhiệm sau đây:

a) Bắt hoặc ra lệnh bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã; giữ người trong trường hợp khẩn cấp;

b) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn cần thiết, lập hồ sơ theo quy định của pháp luật;

c) Bảo vệ chứng cứ và tùy theo điều kiện cụ thể, chuyển giao người bị bắt, giữ và hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở cảng Việt Nam đầu tiên tàu biển ghé vào hoặc cho tàu công vụ Việt Nam gặp ở trên biển hoặc thông báo cho cơ quan đại diện của Việt Nam nơi gần nhất và làm theo chỉ thị của cơ quan này, nếu tàu biển đến cảng nước ngoài.

2. Trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn, trật tự cho tàu biển, người và hàng hóa vận chuyển trên tàu, thuyền trưởng có quyền tạm giữ người đang chuẩn bị phạm tội, người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã trên tàu biển tại một phòng riêng.

Điều 57. Trách nhiệm của thuyền trưởng trong việc thông báo cho cơ quan đại diện của Việt Nam

1. Khi tàu biển đến cảng nước ngoài, trong trường hợp cần thiết thuyền trưởng phải thông báo cho cơ quan đại diện của Việt Nam nơi gần nhất.

2. Thuyền trưởng có trách nhiệm xuất trình các giấy chứng nhận, tài liệu của tàu biển nếu cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước đó yêu cầu.

Điều 58. Trách nhiệm báo cáo của thuyền trưởng khi xảy ra tai nạn hàng hải

Khi xảy ra tai nạn hàng hải đối với tàu biển hay phát hiện tai nạn hoặc vụ việc khác liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và báo cáo tai nạn hàng hải theo quy định.

(Xem tiếp Công báo số 287 + 288)